

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ ĐÔNG
Số: 169/TM-BV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2025

THƯ MỜI QUAN TÂM, CHÀO HÀNG

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp trang thiết bị y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Hà Đông đang có nhu cầu tiếp nhận Báo giá để tham khảo xây dựng giá mua sắm vật tư năm 2025, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Hà Đông, Số 2 – Bé Văn Đàn – Quang Trung – Hà Đông – Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

+ Trịnh Công Sơn – Nhân viên Phòng Vật tư TBYT

+ Điện thoại: 0975003262

+ Email: congson157@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận văn thư – Bệnh viện Đa khoa Hà Đông (Số 2- Bé Văn Đàn – Quang Trung – Hà Đông- Hà Nội)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 18/4/2025 đến ngày 05/5/2025.

Lưu ý: Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của Báo giá: Tối thiểu 60 ngày

II. Nội dung Yêu cầu báo giá

1. Danh mục mua sắm, sửa chữa: (Theo phụ lục đính kèm)

2. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Đa khoa Hà Đông.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 60 ngày sau khi có kết quả trúng thầu và ký kết hợp đồng kinh tế.

4. Dự kiến về điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thời hạn dự kiến thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ khi bàn giao đầy đủ hồ sơ chứng từ đúng quy

định cho Bệnh viện. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Bệnh viện
- Ban truyền thông (để thông báo trên Website của Bệnh viện);
- Lưu: VT, VTTBYT;



GIÁM ĐỐC *llg*

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Vinh

(MẪU BÁO GIÁ)

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Hà Đông

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Hà Đông, Chúng tôi là....., có địa chỉ tại.....Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bản chào giá các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các TBYT và dịch vụ liên quan:

Stt	Stt theo phụ lục thư mời	Danh mục	Ký, mã hiệu, hãng/nước sx	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1							
2							
n							

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu có liên quan của Thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày thángnăm ...

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp hoặc GCN đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....Ngàytháng.....năm....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CÔNG TY
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC

(Kèm theo thư mời chào hàng của Bệnh-viện đa khoa Hà Đông ngày 18/4/2025)

Stt	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Thùng lọng cắt polyp sử dụng 1 lần	Cái	70	<ul style="list-style-type: none">- Lọng cắt polyp hình oval hoặc tương đương.- Vật liệu vòng loop: thép không gỉ hoặc tương đương.- Đường kính ngoài: 2.4mm (sai số $\pm \leq 5\%$)- Chiều dài làm việc: ≥ 2400mm- Độ mở tối đa: ≥ 25mm
2	Vòng Loop	Cái	30	<ul style="list-style-type: none">- Dụng cụ thắt polyp cầm máu, dùng một lần.- Lọng thắt cầm máu bằng nylon hoặc tương đương.- Đường kính kênh dụng cụ 2.8mm (sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài làm việc ≥ 2300mm, lọng thắt nylon đường kính ≥ 30mm- Tương thích ống soi dạ dày, ống soi đại tràng.
3	Kìm sinh thiết dạ dày dùng 1 lần	Cái	101	<ul style="list-style-type: none">- Chiều dài làm việc: ≥ 180cm.- Đường kính: 2.4mm (sai số $\pm \leq 5\%$)- Độ mở ngàm: ≥ 5.8 mm.- Chiều dài ngàm: ≥ 2.3 mm
4	Kìm sinh thiết đại tràng dùng 1 lần	Cái	51	<ul style="list-style-type: none">- Chiều dài làm việc: ≥ 180cm.- Đường kính: 2.4mm (sai số $\pm \leq 5\%$)- Độ mở ngàm: ≥ 8mm.- Chiều dài ngàm: ≥ 3.2mm- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
5	Kìm sinh thiết mô mềm các cơ	Cái	150	<ul style="list-style-type: none">- Kìm sinh thiết mô mềm bán tự động dùng trong thủ thuật sinh thiết vú, gan, phổi, thận, tuyến giáp.- Lấy được bệnh phẩm dài ≥ 22mm.- Có điểm đánh dấu- Kích cỡ kìm sinh thiết:

				+ Độ lớn của kim: từ $\leq 16G$ đến $\geq 18G$
6	Kìm sinh thiết qua nội soi phế quản dùng 1 lần	Cái	50	- Kìm sinh thiết, ngàm oval hoặc cá sấu, dùng 1 lần. - Đường kính kênh làm việc: 2.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài làm việc: ≥ 1150 mm
7	Kìm tiêm cầm máu dùng 1 lần	Cái	100	- Chiều dài làm việc: ≥ 230 cm. - Đường kính ngoài catheter: 2.4mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài kim: ≥ 4 mm. - Đường kính kim: 0.8mm (sai số $\pm \leq 5\%$)
8	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	250	- Chất liệu cao su y tế hoặc tương đương, cấu tạo 1 sợi, có kênh bơm rửa được, kênh phụ ≥ 2.8 mm - Thiết kế tối thiểu 2 dây kéo 2 bên - Cho phép ≥ 6 vòng cho 1 lần thao tác nội soi
9	Kẹp clip cầm máu liền cán dùng 1 lần	Cái	200	Clip cầm máu trong nội soi tiêu hóa - Chiều dài ≥ 230 cm, độ mở hàm ≥ 15 mm, góc hàm $\geq 135^\circ$ - Xoay được 360 độ, đóng mở nhiều lần - Tương thích kênh ống soi 2.8mm
10	Clip mạch máu Polymer các cỡ	Cái	500	- Chất liệu Polymer không tiêu các cỡ - Thân clip được thiết kế hình cung giúp giữ được nhiều mô hơn, có khóa đóng nhanh - Kẹp được mạch máu từ ≤ 3 mm đến ≥ 16 mm
11	Clip mạch máu titan	Cái	500	- Chất liệu bằng titanium hoặc tương đương - Thiết kế dạng chữ V - Clip có thể được sử dụng để đánh dấu, định vị chuẩn đoán
12	Sản phẩm chống dính dùng trong phẫu	Cái	1.000	Thành phần: Natri hyaluronate hoặc tương đương, được chứa sẵn trong bơm tiêm 2.5ml, hàm lượng ≥ 10 mg/ml.

	thuật 2,5ml			
13	Sản phẩm chống dính dùng trong phẫu thuật 5ml	Cái	200	Thành phần: Natri hyaluronate hoặc tương đương, được chứa sẵn trong bơm tiêm 5ml, hàm lượng $\geq 10\text{mg/ml}$.
14	Tay dụng cụ băng ghim khâu nối nội soi	Cái	20	Dụng cụ cắt khâu nội soi loại gấp góc, dài $\geq 260\text{mm}$, dùng cho các loại băng ghim: 30mm, 45mm, 60mm.
15	Tay dụng cụ mổ dài 60mm, 80mm	Cái	40	Dụng cụ cắt khâu dùng cho mổ mở tương thích với băng ghim loại 60mm, 80mm. Có khóa an toàn.
16	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở (80mm)	Cái	80	- Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ mở, ghim chất liệu titanium hoặc tương đương. - Chiều dài băng ghim $80\text{mm} \pm 5\%$. 3 hàng ghim, chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là $(4\text{mm}; 3.5\text{mm}; 3\text{mm}) \pm 5\%$. Chiều cao ghim đóng trong khoảng từ 1.5mm tới 2.25mm - Băng ghim kèm lưỡi dao, có chốt an toàn giữ lưỡi dao.
17	Băng ghim cắt khâu tiêu hóa dùng cho mổ mở (60mm)	Cái	80	- Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ mở. Chất liệu ghim: titanium hoặc tương đương. - Có ≥ 2 hàng ghim so le loại 60mm, chiều cao ghim đập $\geq 3.5\text{mm}$, chiều cao ghim đóng $\geq 1.5\text{mm}$.
18	Băng ghim cắt khâu tiêu hóa dùng cho mổ mở (80mm)	Cái	50	- Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ mở. Chất liệu ghim: titanium hoặc tương đương. - Có ≥ 2 hàng ghim so le loại 80mm, chiều cao ghim đập $\geq 3.5\text{mm}$, chiều cao ghim đóng $\geq 1.5\text{mm}$.
19	Băng ghim khâu nối dùng cho dụng cụ	Cái	100	- Băng ghim cắt khâu dùng cho phẫu thuật nội soi tiêu hóa loại gấp góc, ghim chất liệu titanium hoặc tương đương.

	mỏ nội soi loại cong (gập góc) cho mỏ vừa đến dày loại 45mm			<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài băng ghim 45mm - Có 3 hàng ghim so le, chiều cao ghim mở lần lượt: 3.0mm/3.5mm/4.0mm (Sai số $\leq \pm 5\%$); chiều cao ghim đóng tương ứng từ: 1.5mm - 2.2mm (Sai số $\leq \pm 5\%$)
20	Băng ghim khâu nối dùng cho dụng cụ mỏ nội soi loại cong (gập góc) cho mỏ vừa đến dày loại 60mm	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Băng ghim cắt khâu dùng cho phẫu thuật nội soi tiêu hóa loại gập góc, ghim chất liệu titanium hoặc tương đương. - Chiều dài băng ghim 60mm - Có 3 hàng ghim so le, chiều cao ghim mở lần lượt: 3.0mm/3.5mm/4.0mm (Sai số $\leq \pm 5\%$); chiều cao ghim đóng tương ứng từ: 1.5mm - 2.2mm (Sai số $\leq \pm 5\%$)
21	Băng ghim mỏ mở dài 60mm, 80mm cho mỏ trung bình, dày 80mm, 60mm	Cái	50	Băng ghim mỏ mở dài 60mm, 80mm. chất liệu Titanium hoặc tương đương. Tương thích với tay dụng cụ cùng loại
22	Lưới điều trị thoát vị loại tự dính mỏ nội soi 15x10cm	Miếng	20	Chất liệu polyester hoặc tương đương, đơn sợi, có các gai tự cố định bằng chất liệu polylactic acid hoặc tương đương, tự tiêu sau ≤ 24 tháng. Kích thước lưới 15x10cm, sử dụng trong mỏ nội soi.
23	Lưới thoát vị bẹn nhẹ, đơn sợi (10x15cm)	Miếng	50	Lưới điều trị thoát vị, Lưới thoát vị bẹn chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, Kích thước: 10x15cm
24	Lưới thoát vị bẹn nhẹ, đơn sợi (6x11cm)	Miếng	30	Lưới điều trị thoát vị, chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, Kích thước: 6x11cm
25	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mỏ mở (80mm)	Chiếc	30	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mỏ mở. Tương thích với Băng ghim cắt khâu nối thẳng mỏ mở (80mm)

26	Dụng cụ cắt trĩ	Chiếc	50	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ cắt trĩ sử dụng một lần, 3 hàng ghim, đường kính ngoài: $\geq 33.5\text{mm}$, chiều cao ghim tương ứng các cỡ: $\geq 3.8\text{mm}$, số lượng ghim ≥ 48 - Chất liệu ghim: titanium hoặc tương đương
27	Dụng cụ cắt trĩ Longo	Chiếc	30	Dụng cụ cắt trĩ chất liệu ghim titanium hoặc tương đương, đường kính $\geq 33\text{mm}$. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim $\geq 4.0\text{mm}$, chiều cao ghim mở $\geq 3.5\text{mm}$, chiều cao ghim đập xuống là $\geq 1.5\text{mm}$. Dụng cụ chứa ≥ 32 ghim
28	Dụng cụ định vị miếng thoát vị nội soi	Chiếc	10	Dụng cụ giúp cố định lưới thoát vị, chất liệu Titanium hoặc tương đương, có ≥ 30 ghim, nòng 5mm , cao 3.8mm , rộng 4mm (sai số $\pm 5\%$)
29	Dụng cụ khâu nối tiêu hóa tự động tròn, sử dụng 1 lần	Chiếc	30	Dụng cụ khâu nối tròn các cỡ: Tối thiểu có 3 cỡ các loại, đường kính tròn $\geq 20\text{mm}$, Chiều cao ghim đập $\geq 3.5\text{mm}$.
30	Dụng cụ khâu nối tròn tiêu hóa các cỡ, hàng ghim chiều cao thay đổi	Chiếc	20	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ khâu nối tròn 3 hàng - Tối thiểu có 3 cỡ các loại trong khoảng từ 25mm đến 32mm - Chiều cao ghim đóng $\geq 2\text{mm}$
31	Sonde JJ	Chiếc	700	<ul style="list-style-type: none"> - Có lớp phủ Polyurethane hoặc tương đương, que đẩy chỉ và sợi chỉ chuyên dụng - Có tối thiểu các cỡ: từ $\leq 3\text{Fr}$ đến $\geq 8\text{Fr}$. - Chiều dài $\geq 26\text{cm}$
32	Quai cắt tiền liệt tuyến	Cái	20	- Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, dùng để cắt u tiền liệt tuyến, không lưu trong cơ thể. Đầu có hình dạng vòng, rãnh cắt tối thiểu cỡ từ ≤ 24 đến ≥ 27 , góc 30 . Loại 1 chân
33	Quai đốt tiền liệt tuyến	Cái	3	Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, dùng để đốt u tiền liệt tuyến, không lưu trong cơ thể. Đầu có hình dạng bi đường kính từ $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 5\text{mm}$. Loại 1



				chân
34	Rọ lấy sỏi đường mật	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Rọ được cấu tạo bởi những sợi thép nhỏ, được sử dụng lấy sỏi niệu quản, trong tán sỏi niệu quản nội soi - Có các cỡ từ $\leq 3\text{Fr}$ đến $\geq 5\text{Fr}$ - Chiều dài: $\geq 70\text{cm}$
35	Dây dẫn đường dùng trong mổ sỏi niệu quản	Cái	20	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu nitinol hoặc tương đương, vỏ van - Dài $\geq 150\text{cm}$ - Đường kính: từ 0.032inch đến 0.038inch
36	Ống nội soi niệu quản (mềm)	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính Kênh làm việc: 3.6Fr - Góc uốn: $\geq \pm 270^\circ$ - Trường nhìn: $\geq 90^\circ$ - Chiều dài làm việc: $\geq 670\text{mm}$ - Có khóa góc kiểm soát góc uốn
37	Bộ sheath niệu quản	Bộ	2	<ul style="list-style-type: none"> - Được sử dụng trong phẫu thuật tiết niệu để thiết lập đường đi của ống nội soi và các dụng cụ khác vào đường tiết niệu. - Đường kính trong: từ $\leq 9.5\text{Fr}$ đến $\geq 16\text{Fr}$ - Chiều dài làm việc: từ $\leq 350\text{mm}$ đến $\geq 450\text{mm}$
38	Rọ lấy sỏi 4 dây	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> Loại 4 dây, chất liệu Nitinol hoặc tương đương, không đầu tip, thiết kế lồng rọ dây xoắn, vỏ polyme hoặc tương đương - Đường kính dây trong khoảng 2.2Fr-3.0Fr - Kích thước lồng rọ trong khoảng 14mm-18mm
39	Bộ toan trải tán sỏi qua da dùng 1 lần	Bộ	20	<ul style="list-style-type: none"> Bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ kích thước $\geq 165 \times 200\text{cm}$: 01 cái 2. Khăn mổ thận lấy sỏi qua da: 01 cái Khăn được làm bằng vải không dệt, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện

				<ul style="list-style-type: none"> - Lỗ $\geq 20 \times 20$ cm có màng phẫu thuật. Có túi chứa dịch lỏng với màng lọc và co nối 3. Bao chụp đầu đèn cỡ : 01 cái 4. Khăn có keo: 01 cái 5. Khăn thấm: 02 cái Đóng gói trong túi ép tiệt trùng
40	Bộ dụng cụ nong đường hầm tán sỏi thận qua da	Bộ	5	Bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - 01 vỏ que nong, cỡ 18Fr - Bộ ống nong gồm 06 cái với các cỡ từ ≤ 8Fr đến ≥ 18Fr - 01 kim chọc dò: cỡ 18G, Kim chọc thiết kế quan sát được bằng siêu âm. - 01 dây dẫn đường cỡ 0.035inch, chiều dài ≥ 80cm, đầu mềm dạng J phủ PTFE hoặc tương đương
41	Amplatz (Dùng tán sỏi thận qua da)	Cái	30	
42	Bộ quả lọc máu liên tục	Bộ	335	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: Chất liệu: <ul style="list-style-type: none"> - Sợi lọc: Acrylonitrile hoặc tương đương và sodium methallyl sulfonate copolymer hoặc tương đương. - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương - Ống dẫn: PVC hoặc tương đương - Cartridge: PETG hoặc tương đương Tiệt trùng bằng EO hoặc tương đương * Quả lọc: <ul style="list-style-type: none"> - Áp lực máu (mmHg/kPa): $\geq 500/66,6$ - Thể tích máu trong quả lọc: $150 \text{ ml} \pm 10\%$ - Diện tích màng hiệu dụng: $\geq 0,9 \text{ m}^2$

				<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): khoảng 240μm - Độ dày thành sợi lọc $\geq 50\mu$m - Tốc độ máu: từ ≤ 75 đến ≥ 400 ml/phút - Thể tích mỗi máu (chỉ ở quả lọc): 66 ml $\pm 10\%$
43	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương	Quả	53	<p>Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml $\pm 10\%$ - Diện tích màng: $\geq 0.35m^2$ - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene hoặc tương đương - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): khoảng 330 μm - Độ dày Thành sợi lọc: $\geq 150 \mu$m - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml $\pm 10\%$ - Tốc độ máu tối thiểu: ≥ 100 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: ≥ 400 ml/phút
44	Túi đựng dịch thải	Túi	30	<p>Được dùng để thu thập dịch thải trong khi thực hiện CRRT</p> <p>Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn để làm nơi dẫn lưu.</p> <p>Chất liệu: PVC hoặc tương đương, không có DEHP, không có Latex</p> <p>Thể tích: $\geq 5L$</p>
45	Catheter chạy thận nhân tạo	Bộ	20	<p>Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu</p> <p>Chất liệu: thermosensitive PUR hoặc tương đương</p> <p>Kích thước (OD): $\leq 11F$</p> <p>Chiều dài: ≥ 200 mm</p> <p>Bao gồm: 1 catheter, 1 Kim luồn, 1 dây luồn, 2 nắp đậy tiêm truyền, 1 nong mạch, 1 gạc</p>
46	Catheter lọc máu	Bộ	160	<ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 12FR, Chất liệu Polyurethane hoặc tương đương - Dây dẫn chữ J, làm bằng Nitinol hoặc tương đương: 01 chiếc

				<ul style="list-style-type: none"> - Kim hình chữ Y 18G: 01 chiếc - Bơm tiêm 5cc: 01 cái - Ống nong: 02 cái - Dao mổ: 01 cái
47	Quả lọc máu hấp phụ	Bộ	60	<p>Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết)</p> <p>Chất liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màng lọc cấu tạo ≥ 3 lớp: <ul style="list-style-type: none"> + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) hoặc tương đương + PolyethyleneImine (PEI) hoặc tương đương + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương - Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương - Ống dẫn: PVC hoặc tương đương - Cartridge: PETG hoặc tương đương <p>Tiệt trùng: EO</p> <p>Thông số kỹ thuật của quả lọc</p> <ul style="list-style-type: none"> - TMP tối đa* (mmHg/kPa): $\geq 450/60$ - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): $\geq 500/66,6$ - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml - Diện tích màng: $\geq 1.5m^2$ - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): $240\mu m$ - Độ dày thành sợi lọc: $\geq 50\mu m$ - Tốc độ máu: từ ≤ 100 đến ≥ 450 ml/phút
48	Chai cấy máu hiếu	Chai	2.500	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu

	khí người lớn			<p>máu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần môi trường trong chai: nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest, Cao nấm men, Amino axit, Đường, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS), Vitamins, Chất oxi hóa/ Khử, Nonionic Adsorbing Resin, Cationic Exchange Resin, có bổ sung thêm CO₂. - Sử dụng tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40/Becton Dickinson and Company
49	Chai cấy máu kỵ khí người lớn	Chai	1.750	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật kỵ khí từ mẫu máu. - Thành phần môi trường trong chai: nước đã qua xử lý,, Canh trường Soybean-Casein Digest, Cao nấm men, Thành phần Mô Động vật, Dextrose, Hemin, Menadione, Sodium Citrate, Thiols, Sodium Pyruvate, Saponin, Chất chống tạo bọt, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS), có bổ sung thêm CO₂ và N₂. - Sử dụng tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40/Becton Dickinson and Company
50	Chai cấy máu nhi khoa	Chai	1.500	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích ≤3ml - Thành phần môi trường trong chai: nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest, Cao nấm men, Thành phần Mô Động vật, Sodium Pyruvate, Dextrose, Sucrose, Hemin, Menadione, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS), Pyridoxal HCl (Vitamin B6), Nonionic Adsorbing Resin, Cationic Exchange Resin, có bổ sung thêm CO₂. - Sử dụng tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40/Becton Dickinson and Company
51	Khí dùng cho máy phát tia Plasma lạnh dùng điều trị lành vết	Bình	650	<p>Khí được chứa trong bình sử dụng phù hợp với máy Plasma MED-GAP</p> <p>* Thành phần khí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm Argon, H₂O, N₂, Oxygen

	thương			Bình chứa khí: - Bình hợp kim nhôm dung tích ≥ 8 lít - Áp suất an toàn của bình chứa: ≥ 225 Bar - Áp suất khí nén khi đầy: ≥ 130 bar * Chuẩn kết nối: - Nối nhanh cơ khí: NTP G 1/4 – 6 mm
52	Điện cực điện cực Cl- máy AU680	Cái	3	Màng rắn (muối amoni loại 4). Tuổi thọ: ≥ 2 tháng hoặc ≥ 20.000 mẫu. Dùng tương thích cho máy sinh hóa AU680 (Hãng sản xuất: Beckman Coulter)
53	Điện cực điện cực K+ máy AU680	Cái	3	Màng ether crown. Tuổi thọ: ≥ 2 tháng hoặc ≥ 20.000 mẫu. Dùng tương thích cho máy sinh hóa AU680 (Hãng sản xuất: Beckman Coulter)
54	Điện cực điện cực Na+ máy AU680	Cái	3	Màng ether crown. Tuổi thọ: ≥ 2 tháng hoặc ≥ 20.000 mẫu. Dùng tương thích cho máy sinh hóa AU680 (Hãng sản xuất: Beckman Coulter)
55	Điện cực Reference máy AU680	Cái	1	Tuổi thọ: ≥ 150.000 hoặc ≥ 24 tháng. Dùng tương thích cho máy sinh hóa AU680 (Hãng sản xuất: Beckman Coulter)
56	Dây bơm điện giải máy AU680	Cái	20	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài ≥ 10.5 cm, Dùng tương thích cho máy sinh hóa AU680 (Hãng sản xuất: Beckman Coulter)
57	Đèn halogen máy AU680	Cái	8	Bóng đèn Halogen 12V 20W, Dùng tương thích cho máy sinh hóa AU680 (Hãng sản xuất: Beckman Coulter)
58	Que Khuấy (Mixing bar – Spiral)	Cái	5	Que khuấy dạng xoắn, phủ Teflon hoặc tương đương, dài ≥ 7.6 cm
59	Xy-lanh hút hóa chất	Cái	3	Chất liệu bằng: thủy tinh, nhựa, kim loại, chiều dài: ≥ 9 cm mục đích: dùng để hút hóa chất với thể tích chính xác, Dùng tương thích cho máy sinh hóa AU680 (Hãng sản xuất: Beckman Coulter)
60	Bộ dụng cụ đốt Laser nội mạch	Cái	100	Bộ dụng cụ đốt Laser nội mạch gồm sợi quang học với đường kính trong tối thiểu có 2 cỡ nằm trong khoảng từ $400\mu\text{m}$ đến $600\mu\text{m}$

				<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài của ống thông $\geq 2.5m$ - Đường kính đầu phát nhiệt có tối thiểu 2 cỡ nằm trong khoảng từ 1.0mm đến 1.8mm
61	Tay dao siêu âm kèm hàn mạch máu cho mổ mở	Cái	31	<p>Tay dao siêu âm và hàn mạch dùng cho phẫu thuật mổ mở, đường kính 5mm (sai số $\pm \leq 5\%$), dài 20cm (sai số $\pm \leq 5\%$).</p> <p>Tương thích với dao mổ siêu âm và hàn mạch (Model: USG-400, hãng sản xuất: Olympus).</p>
62	Tay dao siêu âm kèm hàn mạch máu cho mổ nội soi	Cái	31	<p>Tay dao siêu âm và hàn mạch dùng cho phẫu thuật mổ nội soi, đường kính 5mm (sai số $\pm \leq 5\%$), dài 35cm (sai số $\pm \leq 5\%$).</p> <p>Tương thích với dao mổ siêu âm và hàn mạch (Model: USG-400, hãng sản xuất: Olympus).</p>
63	Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng trong mổ mở dài 21cm	Cái	10	<p>Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng trong mổ mở</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàm phủ nano chống dính, đầu cong - Thân dao dài 21cm (sai số $\pm \leq 5\%$)
64	Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng trong mổ mở dài 23cm	Cái	10	<p>Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng trong mổ mở</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàm phủ nano chống dính, đầu cong - Thân dao dài 23cm (sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính thân dao 5mm (sai số $\pm \leq 5\%$), xoay ≥ 350 độ
65	Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng trong mổ nội soi dài 37cm	Cái	35	<p>Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng trong mổ nội soi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàm phủ nano chống dính, đầu cong - Thân dao dài 37cm (sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính thân dao 5mm (sai số $\pm \leq 5\%$), xoay ≥ 350 độ
66	Que tán sỏi thủy lực	Cái	150	<ul style="list-style-type: none"> Đầu tán sỏi loại mềm, dùng nhiều lần. Đường kính đầu tán: 4.5Fr (sai số $\pm \leq 5\%$), dài $\geq 600mm$. - Sử dụng tương thích với hệ thống tán sỏi đường mật của Bệnh viện

67	Dây fiber 550 μ m	Sợi	30	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Lõi thạch anh hoặc tương đương, truyền quang tốt - Kích thước: 550μm - Chiều dài: 3 mét (Sai số $\leq\pm 5\%$) - Dùng tương thích với máy tán sợi Dornier Medilas H100
68	Dây fiber 272 μ m	Sợi	4	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Lõi thạch anh hoặc tương đương, truyền quang tốt - Kích thước: 272μm - Chiều dài: 3 mét (Sai số $\leq\pm 5\%$) - Dùng tương thích với máy tán sợi Dornier Medilas H100
69	Bộ kit Miếng xấp phủ vết thương bằng hút áp lực âm Cỡ S	Bộ	20	<p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 miếng xấp dạng mắt lưới dạng mở, kích thước: $\geq 10 \times 7.5 \times 3.2$cm, chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, chống nước - 01 băng dán cố định chống kích ứng da. - 01 dây dẫn có độ dài ≥ 2m, chất liệu bằng PVC hoặc tương đương - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.
70	Bộ kit Miếng xấp phủ vết thương bằng hút áp lực âm Cỡ M	Bộ	25	<p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 miếng xấp dạng mắt lưới dạng mở, kích thước $\geq 18 \times 12.5 \times 3.2$cm, chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, chống nước - 01 băng dán cố định chống kích ứng da. - 01 dây dẫn có độ dài ≥ 2m, chất liệu bằng PVC hoặc tương đương - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.
71	Bộ kit Miếng xấp phủ vết thương bằng hút áp lực âm Cỡ L	Bộ	15	<p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 miếng xấp dạng mắt lưới dạng mở, kích thước $\geq 26 \times 15 \times 3.2$cm, chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, chống nước. - 01 băng dán cố định chống kích ứng da; - 01 dây dẫn có độ dài ≥ 2m, chất liệu bằng PVC hoặc tương đương - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.

72	Túi chứa dịch thải	Cái	60	Bình chứa dịch kín, dung tích $\geq 1000\text{ml}$, chất liệu nhựa hoặc tương đương, có khoang cảm biến cảnh báo bình đầy có gel cô đặc dịch
73	Cáp nội đo Huyết áp máy monitor theo dõi bệnh nhân Nihonkohden	Cái	30	Chiều dài của dây $\geq 3.5\text{m}$, dẫn khí cho bao huyết áp người lớn và trẻ em - Tương thích với monitor theo dõi bệnh nhân của hãng Nihon Kohden
74	Dây đo độ bão hòa oxy trong máu có kẹp dùng nhiều lần người lớn, trẻ lớn dùng cho Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Bộ	30	- Độ chính xác SPO2: từ $\geq 80\%$ đến 100% (sai số $\pm \leq 2\%$) - Phạm vi nhiệt độ để độ chính xác SPO2 được đảm bảo: 18 đến 40°C . - Chuẩn kháng nước: Phụ thuộc vào thiết bị được kết nối, cảm biến tuân thủ IPX5, IPX5 - Tương thích với monitor theo dõi bệnh nhân của hãng Nihon Kohden
75	Bao đo huyết áp máy monitor theo dõi bệnh nhân Nihonkohden	Chiếc	30	- Loại 13cm phạm vi 23cm - 33cm - Loại 7cm Phạm vi 13cm - 18cm - Tương thích với monitor theo dõi bệnh nhân của hãng Nihon Kohden
76	Dây điện tim 3 đạo trình - dùng cho máy Monitor theo dõi bệnh nhân Nihonkodhen	Bộ	15	Chuẩn IEC, loại 3 điện cực, đầu cắm điện cực loại kẹp. Dây cáp dài $\geq 0.8\text{m}$ - Tương thích với monitor theo dõi bệnh nhân của hãng Nihon Kohden
77	Cáp điện tim cho máy điện tim	Bộ	8	Dây cáp dài 2m, chuẩn IEC. Đầu cáp cắm vào điện cực chỉ, điện cực trước ngực đường kính 3mm.
78	Bao đo huyết áp máy monitor	Cái	30	- Loại 13cm phạm vi 23cm - 33cm - Loại 7cm Phạm vi 13cm-18cm

				- Tương thích với monitor theo dõi bệnh nhân của hãng Nihon Kohden
79	Đầu đo SpO2 dùng cho trẻ em	Cái	16	- Độ chính xác SPO2: từ 80% đến 100% (sai số $\pm \leq 2\%$) - Phạm vi nhiệt độ để độ chính xác SPO2 được đảm bảo: 18 đến 40°C. - Chuẩn kháng nước: Phụ thuộc vào thiết bị được kết nối, cảm biến tuân thủ IPX5, IPX5 - Tương thích với monitor theo dõi bệnh nhân của hãng Nihon Kohden
80	Dây spo2 quấn tay trẻ sơ sinh	Chiếc	250	Cảm biến đo SpO2 dùng một lần cho trẻ sơ sinh, loại dính - Độ chính xác SPO2: từ 80% đến 100% (sai số $\pm \leq 2\%$) - Phạm vi nhiệt độ để độ chính xác SPO2 được đảm bảo: 18 đến 40°C.
81	Dụng cụ nối bộ theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn cho Monitor theo dõi bệnh nhân Nihonkohden	Bộ	28	- Dải áp lực: + Áp lực hoạt động: từ $\leq -30\text{mmHg}$ đến $\geq 300\text{mmHg}$ + Áp suất chịu tải: $\leq -700\text{mmHg}$ đến $\geq 7.755\text{ mmHg}$ - Yêu cầu lắp đặt: đáp ứng yêu cầu hiệu suất khi gắn trên bất kì trục nào - Tần số đáp ứng: 15% băng tần > 200 Hz - Kích thích đầu dò: DC đến 5000 Hz, 4 đến 8 V RMS - Chuyển pha: < 5 độ - Trở kháng kích thích đầu dò (trở kháng đầu vào): > 200 ohms - Trở kháng tín hiệu đầu dò (trở kháng đầu ra): < 3000 ohms - Đối xứng đầu dò: $\pm 5\%$ - Độ nhạy: $5\mu\text{VN/mmHg}$ - Zero balance: $\pm 40\text{ mmHg}$ - Độ chính xác: 2% hoặc $\pm 1\%$ - Rủi ro hiện tại: < $2\mu\text{A}$ - Chịu được máy khử rung: chịu được 5 lần phóng điện trong 5 phút của năng lượng hình sin 400J được phân phối thành 50 ohms
82	Điện cực kẹp chi	Chiếc	3	Điện cực kẹp chi máy điện tim

	máy điện tim			- Kẹp bằng nhựa, đầu sắt cắm cáp điện tim đường kính 3mm
83	Optice soi bàng quang 30 độ	Chiếc	1	Ống kính soi, hướng nhìn 30 độ, đường kính 4 mm, chiều dài 30 cm, trường nhìn mở rộng, sử dụng thấu kính hình gậy, đầu ống có bọc saphia chống xước. Sai số kích thước $\pm 5\%$ - Có thể tiết trùng - Tương thích Hệ thống phẫu thuật nội soi Karl storz
84	Optice soi niệu quản 6 độ	Chiếc	1	Ống soi niệu quản thân ống cỡ 7 Fr, đầu ống cỡ 6.5 Fr. Ống có 2 kênh bên tạo đường nước tưới rửa. Hướng nhìn 6 độ, chiều dài 43cm. Có kênh dụng cụ cỡ 4.8 Fr, dùng với dụng cụ cỡ 4 Fr. Sai số kích thước $\pm 5\%$ - Có thể tiết trùng - Tương thích Hệ thống phẫu thuật nội soi Karl storz
85	Dao cắt ESD đầu cách điện dùng cho dạ dày	Cái	5	Tương thích đường kính kênh dụng cụ $\geq 2.8\text{mm}$. Chiều dài làm việc: $\geq 165\text{cm}$. Chiều dài lưỡi cắt $\geq 4\text{mm}$. Đường kính 2.2mm (sai số $\pm \leq 5\%$)
86	Dao cắt ESD đầu cách điện dùng cho thực quản và đại tràng	Cái	5	Tương thích đường kính kênh dụng cụ $\geq 2.8\text{mm}$. Chiều dài làm việc: $\geq 230\text{cm}$. Chiều dài lưỡi cắt $\geq 3.5\text{mm}$. Đường kính 1.7mm (sai số $\pm \leq 5\%$)
87	Dao cắt ESD hình nùm có tưới rửa dùng cho dạ dày	Cái	5	Tương thích đường kính kênh dụng cụ $\geq 2.8\text{mm}$. Chiều dài làm việc: $\geq 165\text{cm}$. Chiều dài lưỡi cắt $\geq 2.0\text{mm}$. Đường kính 0.3mm (sai số $\pm \leq 5\%$)
88	Dao cắt ESD hình nùm có tưới rửa dùng cho thực quản và đại tràng	Cái	5	Tương thích đường kính kênh dụng cụ $\geq 2.8\text{mm}$. Chiều dài làm việc: $\geq 230\text{cm}$. Chiều dài lưỡi cắt $\geq 1.5\text{mm}$. Đường kính 0.3mm (sai số $\pm \leq 5\%$)

89	Kẹp cầm máu điện COA dùng cho dạ dày	Cái	5	Tương thích đường kính kênh dụng cụ $\geq 2.8\text{mm}$. Chiều dài làm việc: $\geq 165\text{ cm}$. Độ mở ngàm $\geq 6.5\text{mm}$ (sai số $\pm \leq 5\%$)
90	Kẹp cầm máu điện COA dùng cho đại tràng	Cái	5	Tương thích đường kính kênh dụng cụ $\geq 2.8\text{mm}$. Chiều dài làm việc: $\geq 230\text{cm}$. Độ mở ngàm $\geq 4\text{mm}$ (sai số $\pm \leq 5\%$)
91	Đầu gắn ống soi các cỡ dùng trong ESD	Cái	10	Đường kính ngoài từ $\leq 11.35\text{mm}$ đến $\geq 16.7\text{mm}$, có lỗ bên, chất liệu mềm. Chiều dài đầu cuối ống soi từ $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 4\text{mm}$
92	Ống tưới rửa dùng nhiều lần cho dạ dày	Cái	5	Dùng phun dung dịch nhuộm màu lên để xác nhận vùng tổn thương, đường kính kênh dụng cụ 2.8mm (sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài $\geq 165\text{ cm}$, tương thích với ống soi dạ dày GIF
93	Ống tưới rửa dùng nhiều lần cho đại tràng	Cái	5	Dùng phun dung dịch nhuộm màu lên để xác nhận vùng tổn thương, đường kính kênh dụng cụ 2.8mm (sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài $\geq 240\text{ cm}$, tương thích với ống soi dạ dày GIF, đại tràng CF
94	Dual clip -clip ngàm đôi cho cầm máu điện rộng	Cái	5	
95	Kim ghim bệnh phẩm chuyên dụng	Cái	100	
96	Khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng loại I	Bộ	40	<ol style="list-style-type: none"> Ổ cối bán phần (đầu chỏm bipolar): cấu tạo bởi 2 lớp, bên ngoài được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, bên trong là lớp polyethylene cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương, kích thước từ $\leq 39\text{mm}$ đến $\geq 57\text{mm}$ Chỏm chất liệu Cr-Co hoặc tương đương. <ul style="list-style-type: none"> Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 22mm và 28mm, mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau.

				<p>3. Chuôi khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium - Phần nhám thân chuôi: phủ titan dạng xốp. Toàn bộ chuôi phủ canxi HA hoặc tương đương - Tối thiểu 8 cỡ khác nhau. Chiều dài chuôi: $\leq 320\text{mm}$. - Góc cổ chuôi ≥ 135 độ, Cổ côn 12/14
97	Khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	20	<p>1. Ổ cối bán phần: cấu tạo bởi 2 lớp, bên ngoài được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, bên trong là lớp polyethylene cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương, kích thước từ $\leq 39\text{mm}$ đến $\geq 57\text{mm}$</p> <p>2. Chỏm khớp: chất liệu CoCrMo hoặc tương đương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 22mm và 28mm, mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau. <p>3. Chuôi khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ plasma Titan hoặc tương đương - Góc cổ ≥ 132 độ. Cổ côn 12/14 - Tối thiểu 13 cỡ khác nhau. Chiều dài chuôi: $< 170\text{mm}$.
98	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi phủ HA	Bộ	20	<p>1. Ổ cối bán phần: cấu tạo bởi 2 lớp, bên ngoài được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, bên trong là lớp polyethylene cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương, kích thước từ $\leq 39\text{mm}$ đến $\geq 57\text{mm}$</p> <p>2. Chỏm chất liệu Cr-Co hoặc tương đương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 22mm và 28mm, mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau. <p>3. Chuôi khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Toàn bộ chuôi phủ canxi HA - Góc cổ ≥ 135 độ. Cổ côn 12/14

				- Tối thiểu 8 cỡ khác nhau. Chiều dài chuôi: $\leq 190\text{mm}$.
99	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ HA, Ceramic on Ceramic loại I	Bộ	10	<p>1. Ổ cối Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ HA kích cỡ từ $\leq 46\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$</p> <p>2. Lót ổ cối: chất liệu ceramic hoặc tương đương</p> <p>3. Chỏm khớp - Chất liệu Ceramic hoặc tương đương - Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ: 28mm đến 40mm. Mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau.</p> <p>4. Chuôi khớp - Không xi măng, Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, Toàn bộ chuôi phủ HA - Góc cổ ≥ 135 độ. Cổ côn 12/14 - Tối thiểu 8 cỡ khác nhau. Chiều dài chuôi: $< 190\text{mm}$.</p> <p>5. Vít ổ cối: Chất liệu titanium hoặc hợp kim Titanium. Chiều dài có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 20mm đến 35mm.</p>
100	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ HA, Ceramic on PE+ vitamine E	Bộ	15	<p>1. Ổ cối Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ lớp PPS + HA, kích cỡ từ $\leq 46\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$</p> <p>2. Lót lót: Chất liệu Vitamin E kết hợp UHMWPE, có gờ chống chạt</p> <p>3. Chỏm khớp chất liệu Ceramic hoặc tương đương. Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ: 28mm đến 40mm. Mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau.</p> <p>4. Chuôi khớp - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ lớp PPS + HA - Góc cổ ≥ 132 độ. Cổ côn 12/14</p>

				<p>- Tối thiểu 8 cỡ khác nhau. Chiều dài chuôi: <190mm.</p> <p>5. Vít ổ cối: Chất liệu titanium hoặc hợp kim Titanium. Chiều dài có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 20mm đến 35mm.</p>
101	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ HA bảo tồn xương, Ceramic on PE		3	<p>1. Ổ cối :</p> <p>+ Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ HA</p> <p>+ Kích cỡ từ $\leq 46\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$</p> <p>2. Lót đệm: Chất liệu nhựa Polyethylene liên kết chéo, có gờ chống chặt</p> <p>3. Chỏm khớp: Chất liệu ceramic hoặc tương đương</p> <p>Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ: 28mm đến 40mm. Mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau.</p> <p>4. Chuôi khớp: Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ HA</p> <p>- Góc cổ ≥ 135 độ. Cổ côn 12/14</p> <p>- Tối thiểu 8 cỡ khác nhau. Chiều dài chuôi: <190mm.</p> <p>5. Vít ổ cối: Chất liệu titanium hoặc hợp kim Titanium. Chiều dài có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 20mm đến 35mm.</p>
102	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ HA bảo tồn xương, Chrome - cobalt on PE	Bộ	3	<p>1. Ổ cối</p> <p>+ Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ HA</p> <p>+ Kích cỡ từ $\leq 46\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$</p> <p>2. Lót lót: Chất liệu nhựa Polyethylene liên kết chéo, có gờ chống chặt</p> <p>3. Chỏm khớp</p> <p>Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương</p> <p>Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ: 28mm đến 40mm. Mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau.</p> <p>4. Chuôi khớp</p> <p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ HA</p> <p>- Góc cổ ≥ 135 độ. Cổ côn 12/14</p>

				<p>- Tối thiểu 8 cỡ khác nhau. Chiều dài chuỗi: <190mm.</p> <p>5. Vít ổ cối: Chất liệu titanium hoặc hợp kim Titanium. Chiều dài có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 20mm đến 35mm.</p>
103	Khớp gối toàn phần có xi măng loại I	Bộ	12	<p>1. Lõi cầu có xi măng + Vật liệu: Chrome Cobalt hoặc tương đương + Kích thước: Có ≥ 8 cỡ phải, trái. + Chiều dài từ ≤ 59mm đến ≥ 80mm</p> <p>2. Lớp lót: Chất liệu nhựa Polyethylene liên kết chéo hoặc tương đương Kích thước: Tối thiểu 10 cỡ khác nhau</p> <p>3. Mâm chày có xi măng: Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium Kích thước: Có tối thiểu 10 cỡ khác nhau, chiều dài <90mm</p> <p>4. Xi măng có kháng sinh</p>
104	Khớp gối toàn phần có xi măng loại II	Bộ	3	<p>1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: Vật liệu Chrome Cobalt hoặc tương đương. - Có tối thiểu 7 cỡ phải, trái.</p> <p>2. Đệm chày: lớp đệm mâm chày cố định. Chất liệu nhựa Polyethylene liên kết chéo hoặc tương đương. Có tối thiểu 7 kích thước, có độ dày từ ≤ 10mm đến ≥ 17mm</p> <p>3. Mâm chày có xi măng: Vật liệu Chrome Cobalt hoặc tương đương. Có ≥ 7 kích thước phải, trái.</p> <p>4. Xi măng có kháng sinh</p>
105	Bộ khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng loại II	Bộ	30	<p>1. Chỏm bán phần: Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium; lớp lót PE hoặc tương đương. Đường kính ngoài từ ≤ 39mm đến ≥ 56mm</p> <p>2. Chỏm xương đùi: Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium - Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ: 22mm đến 28mm. Mỗi đường</p>

				<p>kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau.</p> <p>3. Chuôi dài không xi măng: Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, góc cổ thân $\geq 130^\circ$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuôi có 2 dạng, tối thiểu có 7 cỡ cho mỗi bên trái, phải + Dạng thẳng có chiều dài $\geq 180\text{mm}$ + Dạng cong có chiều dài $\geq 230\text{mm}$
106	Bộ khớp háng bán phần chuôi không xi măng, góc cổ chuôi	Bộ	20	<p>1. Chỏm bán phần: Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium; lớp lót PE hoặc tương đương. Đường kính ngoài từ $\leq 39\text{mm}$ đến $\geq 56\text{mm}$</p> <p>2. Chỏm xương đùi: Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ: 22mm đến 28mm. Mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau. <p>3. Chuôi xương đùi: Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, phun Titanium Plasma nhám hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tối thiểu 10 cỡ khác nhau. Chiều dài $\leq 165\text{ mm}$ - Góc cổ chuôi $\geq 130^\circ$
107	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi dài - lớp lót Metal on PE có vitamin E	Bộ	5	<p>1. Ổ cối không xi măng: Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium và phủ HA, có các cỡ từ $\leq 44\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vít ổ cối chất liệu Titan hoặc hợp kim Titan, dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$. <p>2. Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương, có bổ sung vitamin E. Lớp lót có tối thiểu 2 dạng 0° và 20°</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ: 28mm đến 36mm. Mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau. <p>3. Chỏm xương đùi: bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ: 28mm đến 36mm</p> <p>4. Chuôi dài không xi măng: Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, góc cổ</p>

				<p>thân ≥ 130 độ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuôi có 2 dạng, tối thiểu có 7 cỡ cho mỗi bên trái, phải: + Dạng thẳng có chiều dài ≥ 180mm + Dạng cong có chiều dài ≥ 230mm
108	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ HA, Ceramic on Ceramic loại II	Bộ	20	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, phủ HA, có các cỡ từ ≤ 44mm đến ≥ 70mm 2. Vít ổ cối chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium, dài từ ≤ 15mm đến ≥ 50mm. 3. Lớp lót: bằng Ceramic hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ: 28mm đến 40mm. Mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau. 4. Chỏm xương đùi chất liệu Ceramic hoặc tương đương: kích thước có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 28mm đến 40mm, mỗi cỡ có tối thiểu 3 cỡ chiều dài khác nhau. 5. Chuôi xương đùi: Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, phun Titanium Plasma nhám hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> - Có tối thiểu 10 cỡ khác nhau. Chiều dài ≤ 165 mm - Góc cổ chuôi ≥ 130 độ
109	Bộ nội soi làm sạch ổ khớp (gồm 03 khoản): - 01 Lưỡi bào khớp đóng tiết trùng các cỡ - 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio	Bộ	30	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lưỡi bào khớp đóng tiết trùng các cỡ <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài làm việc ≥ 13cm + Đường kính từ ≤ 3.5mm đến ≥ 5.0mm + Đóng gói tiết trùng 2. Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF) <ul style="list-style-type: none"> + Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio frequency (RF) + Đầu đốt cong ≥ 90 độ + Chiều dài làm việc ≥ 13 cm

	frequency (RF) - 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt			<ul style="list-style-type: none"> + Có kiểm soát nhiệt độ + Đóng gói tiệt trùng 3. Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Tổng chiều dài dây dẫn đường $\geq 4.5m$ - Có đầu nước vào dẫn về phía bệnh nhân và 1 đầu xả - Đóng gói tiệt trùng
110	Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùng vít tự tiêu loại kích thích mọc xương	Bộ	15	<ul style="list-style-type: none"> 1. Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng các cỡ: 01 cái + Chiều dài làm việc $\geq 13cm$ + Đường kính từ $\leq 3.5mm$ đến $\geq 5.0mm$ + Đóng gói tiệt trùng 2. Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF): 01 cái + Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio frequency (RF) + Đầu đốt cong ≥ 90 độ + Chiều dài làm việc ≥ 13 cm + Có kiểm soát nhiệt độ + Đóng gói tiệt trùng 3. Dây dẫn nước cho nội soi: 01 cái - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Tổng chiều dài dây dẫn đường $\geq 4.5m$ - Có đầu nước vào dẫn về phía bệnh nhân và 1 đầu xả - Đóng gói tiệt trùng 4. Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương: 01 cái - Kích thước: + Đường kính: từ $\leq 5.0mm$ đến $\geq 11.0mm$ + Chiều dài: từ $\leq 15mm$ đến $\geq 35mm$

				<ul style="list-style-type: none"> + Đóng gói tiệt trùng. 5. Vít treo gân có thể điều chỉnh được chiều dài: 01 cái Thanh treo: vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương, kích thước: chiều rộng $\leq 3.9\text{mm}$, chiều cao $\leq 1.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 11\text{mm}$ - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền có thể điều chỉnh chiều dài + Đóng gói tiệt trùng. 6. Chỉ siêu bền: 01 cái - Là chỉ siêu bền, chất liệu UHMW hoặc tương đương. Chỉ siêu bền số 2. Độ dài chỉ: ≥ 40 inch
111	Bộ vật tư phẫu thuật nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùn kỹ thuật all inside	Bộ	25	<p>Bộ vật tư phẫu thuật nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùn kỹ thuật all inside, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Lưới bảo khớp đóng tiệt trùng các cỡ: Đường kính từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 5.5\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 13\text{cm}$. - 01 Lưới cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF): + Đầu đốt cong 90 độ + Chiều dài làm việc $\geq 13,5$ cm - 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt: Chiều dài $\geq 4.8\text{m}$. - 02 Vít treo điều chỉnh được độ dài: Thanh treo: vít treo bằng Titanium hoặc tương đương, vòng treo bằng chỉ siêu bền chất liệu UHMWPE hoặc tương đương + Vít treo: Có ≥ 4 điểm khoá + Đóng gói tiệt trùng. - 01 Mũi khoan ngược: Đường kính đầu mũi khoan $\geq 3.5\text{m}$. Đường kính khoan đường hầm từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 13\text{mm}$ - 01 Chỉ khâu gân siêu bền: Chất liệu bằng Polyethylene cao phân tử

				(UHMWPE) hoặc tương đương. Chỉ dài ≥ 38 inch, liền kim
112	Bộ nội soi làm sạch khớp vai	Bộ	10	<p>1. Lưới bào khớp các cỡ: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính từ ≤ 3.0mm đến ≥ 4.0mm - Chiều dài làm việc ≥ 147mm <p>2. Lưới bào cắt đốt cầm máu trong khớp: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu đốt bằng sóng RF - Độ gập góc 90 độ - Đường kính đầu 3.8mm (sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài làm việc ≥ 135mm - Chiều dài dây ≥ 3m <p>3. Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dây nước sử dụng cho mổ nội soi khớp - Vật liệu: Nhựa PVC, ABS - Chiều dài dây ≥ 4m <p>4. Lưới bào mài xương các loại: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài làm việc ≥ 13cm + Đường kính từ ≤ 3.5mm đến ≥ 5.0mm <p>5. Troca nội soi khớp: 02 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa hoặc tương đương - Kích thước: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính canulla: có tối thiểu 1 kích cỡ trong khoảng từ 6.0mm đến 8.0mm - Kiểm soát dòng chảy với khóa kín, ống canulla trong suốt giúp quan sát được
113	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay	Bộ	10	<p>1. Lưới bào khớp đóng tiết trùng các cỡ: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài làm việc ≥ 13cm + Đường kính từ ≤ 3.5mm đến ≥ 5.0mm + Đóng gói tiết trùng

				<p>2. Lưới cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF): 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none">+ Lưới cắt đốt bằng sóng Radio frequency (RF)+ Đầu đốt cong ≥ 90 độ+ Chiều dài làm việc ≥ 13 cm+ Có kiểm soát nhiệt độ+ Đóng gói tiệt trùng <p>3. Dây dẫn nước cho nội soi: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none">- Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Tổng chiều dài dây dẫn đường ≥ 4.5m- Có đầu nước vào dẫn về phía bệnh nhân và 1 đầu xả- Đóng gói tiệt trùng <p>4. Vít chỉ neo khâu chóp xoay kèm chỉ siêu bền bản rộng: 02 cái</p> <ul style="list-style-type: none">- Vít chỉ neo tự tiêu.- Với 2 sợi chỉ siêu bền số 2- Kích thước: Đường kính ≥ 5mm, chiều dài ≥ 15.3mm.+ Đóng gói tiệt trùng. <p>5. Vít chỉ neo khâu chóp xoay: 02 cái</p> <ul style="list-style-type: none">- Vật liệu: PEEK hoặc tương đương. Kích thước: Đường kính 4.5mm, chiều dài neo: ≥ 11mm <p>6. Lưới bảo mài xương: 01 cái</p> <p>Chiều dài làm việc ≥ 13cm, đường kính từ ≤ 3.5mm đến ≥ 5.5mm</p> <p>7. Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 1 lần: 02 cái</p> <p>Troca nhựa dùng trong nội soi khớp. Loại có ren. Đường kính ngoài: trong khoảng từ 6.0mm đến 9.0mm</p> <p>8. Cây đẩy chỉ: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none">- Cây đẩy chỉ khâu chóp xoay khớp vai, thân có máu
--	--	--	--	---

114	Bộ nội soi khớp vai khâu băng ca	Bộ	5	<p>1. Lưỡi bào khớp đóng tiết trùng các cỡ: 01 cái + Chiều dài làm việc ≥ 13cm + Đường kính từ ≤ 3.5mm đến ≥ 5.0mm + Đóng gói tiết trùng</p> <p>2. Lưỡi bào bằng sóng Radio có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt: 01 cái + Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio frequency (RF) + Đầu đốt cong ≥ 90 độ + Chiều dài làm việc ≥ 13 cm + Có kiểm soát nhiệt độ + Đóng gói tiết trùng</p> <p>3. Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: 01 cái - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Tổng chiều dài dây dẫn đường ≥ 4.5m - Có đầu nước vào dẫn về phía bệnh nhân và 1 đầu xả - Đóng gói tiết trùng</p> <p>4. Vít chỉ neo đóng sụn viền: 03 cái Vít chỉ neo khâu sụn viền loại tự tiêu. Gồm: 1 vít và ≥ 1 sợi chỉ. Đường kính ≥ 3.0mm</p> <p>5. Chỉ siêu bền: 01 cái - Là chỉ siêu bền, chất liệu UHMW-Polyethylene hoặc tương đương - Có tối thiểu 1 chỉ siêu bền số 2, độ dài chỉ: ≥ 40 inch</p> <p>6. Troca nội soi khớp: 02 cái Troca nhựa dùng trong nội soi khớp. Loại có ren. Đường kính ngoài: trong khoảng từ 6.0mm đến 9.0mm</p> <p>7. Cây móc chỉ: 01 cái</p>
-----	-------------------------------------	----	---	--

				- Vật liệu bằng nitinol hoặc tương đương, mẫu làm bằng PEEK hoặc tương đương, phủ lớp polyme hoặc tương đương
115	Bộ vật tư phẫu thuật nội soi khớp			
115.1	Lưỡi bào ổ khớp các loại, các cỡ	Cái	20	- Đường kính từ $\leq 3.0\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài làm việc $\geq 147\text{mm}$
115.2	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ	Cái	20	- Đầu đốt bằng sóng RF - Độ gấp góc 90 độ - Đường kính đầu 3.8mm (sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài làm việc $\geq 135\text{mm}$ - Chiều dài dây $\geq 3\text{m}$
115.3	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Cái	20	- Dây nước sử dụng cho mô nội soi khớp - Vật liệu: Nhựa PVC, ABS. - Chiều dài dây $\geq 4\text{m}$
115.4	Chỉ siêu bền	Cái	30	Chất liệu: Polyethylene cao phân tử siêu bền (UHMWPE) hoặc tương đương - Cố định mô mềm trong nội soi khớp
115.5	Vít neo dây chằng điều chỉnh độ dài	Cái	40	Chất liệu titanium hoặc tương đương, Có 4 lỗ vòng treo điều chỉnh được chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, có hai sợi chỉ riêng biệt, chất liệu chỉ UHMWPE hoặc tương đương. Kích thước thanh treo: $\geq 4\text{mm} \times 12\text{mm}$
115.6	Vít neo khâu hàng ngoài chóp xoay khớp vai	Cái	6	Đường kính từ $\leq 3.5\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$ Vít neo hai thành phần đầu neo và thân neo tự khóa chỉ Chất liệu PEEK hoặc tương đương
115.7	Vít neo cố định chóp xoay loại ren vặn	Cái	4	Chất liệu PEEK hoặc tương đương. Kèm chỉ chất liệu UHMWPE hoặc tương đương Đường kính: $\geq 5.5\text{mm}$

116	Bộ phẫu thuật nội soi khớp cùng đôn	Bộ	5	<p>1. Lưới bảo khớp các cỡ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính từ $\leq 3.0\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài làm việc $\geq 147\text{mm}$ <p>2. Lưới bảo cắt đốt cầm máu trong khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu đốt bằng sóng RF - Độ gập góc 90 độ - Đường kính đầu 3.8mm (sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài làm việc $\geq 135\text{mm}$ - Chiều dài dây $\geq 3\text{m}$ <p>3. Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy</p> <p>Dây nước sử dụng cho mổ nội soi khớp. Chiều dài dây $\geq 4\text{m}$</p> <p>4. Lưới bảo mài xương các loại</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài làm việc $\geq 13\text{cm}$ + Đường kính từ $\leq 3.5\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ <p>5. Troca nội soi khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: nhựa hoặc tương đương - Kích thước: <ul style="list-style-type: none"> + Đường kính canulla: trong khoảng từ 6.0mm đến 8.0mm - Kiểm soát dòng chảy với khóa kín, ống canulla trong suốt giúp quan sát được <p>6. Vít neo điều chỉnh độ dài</p> <p>Chất liệu titanium hoặc tương đương, Có 4 lỗ vòng treo điều chỉnh được chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, có hai sợi chỉ riêng biệt, chất liệu chỉ UHMWPE hoặc tương đương.</p> <p>Kích thước thanh treo: $\geq 4\text{mm} \times 12\text{mm}$</p>
117	Bộ phẫu thuật nội soi ống cổ tay	Bộ	5	<p>1. Lưới bảo khớp các cỡ</p> <p>Lưới bảo khớp sử dụng trong nội soi ống cổ tay. Đường kính 3.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài làm việc trong khoảng từ 147mm đến 152mm. Lưới bảo có lớp</p>

				<p>phủ</p> <p>2. Lưới bào cắt đốt cầm máu trong khớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu đốt bằng sóng RF - Độ gấp góc 90 độ - Đường kính đầu 3.8mm (sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài làm việc $\geq 135\text{mm}$ - Chiều dài dây $\geq 3\text{m}$ <p>3. Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy</p> <p>Dây nước sử dụng cho mổ nội soi khớp. Chiều dài dây $\geq 4\text{m}$</p>
118	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Cái	30	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 4.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ rộng 14mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Có tối thiểu 6 lỗ - Chiều dài: từ $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 250\text{mm}$ - Dừng vít khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm
119	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ	Cái	40	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày nẹp 3.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ rộng 11mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Có tối thiểu 4 lỗ - Chiều dài: từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 160\text{mm}$ - Dừng vít khóa 3.5mm tự và vít xương cứng 3.5mm
120	Nẹp khóa bản rộng các cỡ	Cái	35	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày nẹp 5.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ rộng 17.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Có tối thiểu 6 lỗ - Chiều dài: từ $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 290\text{mm}$ - Dừng vít khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm

121	Nẹp khóa chữ T các cõ	Cái	20	<p>Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 2mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ rộng 10mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Tối thiểu có 5 lỗ - Chiều dài: từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 85\text{mm}$ - Dùng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm
122	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cõ	Cái	30	<p>Nẹp khóa đầu dưới xương chày, trái/phải các cõ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 4.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ rộng 12.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Có tối thiểu 4 lỗ - Chiều dài: từ $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 240\text{mm}$ - Dùng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm
123	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt bên các cõ	Cái	25	<p>Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt bên chân phải/trái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 5.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ rộng 17mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Có tối thiểu 3 lỗ - Độ dài: $\leq 110\text{mm}$ đến $\geq 300\text{mm}$ - Dùng vít khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm
124	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại các cõ	Cái	35	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 3.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ rộng 14mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Có tối thiểu 3 lỗ - Chiều dài: từ $\leq 90\text{mm}$ đến $\geq 190\text{mm}$

				- Dùng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm
125	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ	Cái	5	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài có móc đỡ - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 2.5mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Độ rộng 11.5mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Có tối thiểu 3 lỗ - Chiều dài: từ $\leq 70\text{mm}$ đến $\geq 200\text{mm}$ - Dùng vít khóa 2.7mm, vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm
126	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải, trái các cỡ	Cái	15	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 6.0mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Độ rộng 17.5mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Có tối thiểu 5 lỗ - Độ dài: từ $\leq 160\text{mm}$ đến $\geq 310\text{ mm}$ - Dùng vít khóa 5.0mm, vít xương cứng 4.5mm, vít xỏp khóa 5.0mm
127	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ	Cái	15	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 6.0mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Độ rộng 19mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Có tối thiểu 2 lỗ - Độ dài: từ $\leq 140\text{mm}$ đến $\geq 390\text{ mm}$ - Dùng vít khóa 5.0mm, vít xương cứng 4.5mm, vít xỏp khóa 5.0mm và vít khóa rộng nòng 7.3mm
128	Nẹp khóa lòng máng 1/3, các cỡ	Cái	20	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 2.0mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Độ rộng 10mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Có tối thiểu 4 lỗ - Độ dài: từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 140\text{mm}$

				- Dùng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm
129	Nẹp khóa mắt xích các cỡ	Cái	50	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày 3.0mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Độ rộng 11mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Có tối thiểu 4 lỗ - Độ dài: từ $\leq 55\text{mm}$ đến $\geq 180\text{mm}$ - Dùng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm
130	Nẹp khóa xương đòn các cỡ	Cái	40	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày: 3.0mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Độ rộng 10mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Có tối thiểu 6 lỗ - Độ dài: từ $\leq 90\text{mm}$ đến $\geq 110\text{mm}$ - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro và vít xương cứng 3.5mm tự taro
131	Nẹp khóa xương gót các cỡ	Cái	5	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Độ dày: 2.0mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Độ rộng 70mm (sai số $\pm\leq 5\%$) - Tối thiểu có 15 lỗ - Dùng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm
132	Vít khóa đường kính 3.5	Cái	980	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính thân vít: 3.5mm - Chiều dài vít: từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$
133	Vít khóa đường kính 2.7	Cái	20	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính thân vít: 2.7mm - Chiều dài vít: từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$
134	Vít khóa 5.0 các cỡ	Cái	300	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính thân vít 5.0mm

				- Chiều dài vít: từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$
135	Vít xỏp khóa đường kính 5.0mm	Cái	100	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính thân vít 5.0mm - Chiều dài: từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 110\text{mm}$
136	Vít xương cứng đường kính 3.5 các cỡ	Cái	950	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính thân vít 3.5mm - Chiều dài vít từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$
137	Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ	Cái	100	- Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính thân vít 4.5mm - Chiều dài: từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$
138	Vít khóa rộng nòng đường kính 7.3mm	Cái	20	Vít khóa rộng nòng - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính: 7.3 mm - Chiều dài vít từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 95\text{mm}$
139	Bộ đinh nội tủy đầu trên xương đùi loại chống xoay	Cái	20	Bộ đinh nội tủy đầu trên xương đùi loại chống xoay - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, đường kính từ $\leq 9\text{mm}$ đến $\geq 11\text{mm}$. Bộ gồm tối thiểu 1 đinh, 1 Lưỡi chốt cổ chống xoay, 2 Vít chốt khóa. - Loại ngắn chiều dài: từ $\leq 170\text{mm}$ đến $\geq 240\text{mm}$ - Loại dài chiều dài: từ $\leq 320\text{mm}$ đến $\geq 420\text{mm}$
140	Đinh nội tủy xương đùi đa hướng	Cái	20	Đinh đặc, chất liệu titanium hoặc thép không gỉ, đường kính từ $\leq 9\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$, phải/trái. - Đinh có tối thiểu 4 lỗ - Chiều dài đinh từ: ≤ 340 đến ≥ 420 mm - Yêu cầu đồng bộ đinh nội tủy, vít chốt

141	Đinh nội tủy xương cẳng chân	Cái	90	Đinh đặc, chất liệu titanium hoặc thép không gỉ, đường kính từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$. Bộ gồm tối thiểu 1 đinh và 4 vít các cỡ. - Đinh có tối thiểu 4 lỗ - Chiều dài đinh từ $\leq 280\text{mm}$ đến $\geq 360\text{mm}$ - Yêu cầu đồng bộ đinh nội tủy, vít chốt
142	Vít chốt khóa cho đinh nội tủy, đường kính 6.5mm	Cái	125	Vít chốt cho đinh nội tủy xương đùi - Chất liệu titanium hoặc thép không gỉ - Đường kính 4.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ dài: từ ≤ 50 đến $\geq 75\text{mm}$
143	Vít khóa cho đinh nội tủy, đường kính 5.0 mm	Cái	125	Vít chốt cho đinh nội tủy xương chày - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đường kính 4.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ dài: từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$
144	Kim Krischner	Cái	200	Kim Krischner, đường kính $\leq 1.0\text{mm}$ đến $\geq 3.0\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
145	Đinh kirschner	Cái	400	Kim Krischner, đường kính $\leq 1.0\text{mm}$ đến $\geq 3.0\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
146	Chỉ thép số 7	Cái	250	Chỉ thép số 7 khâu xương bánh chèo - Chiều dài $\geq 60\text{cm}$ - Kim tam giác 1/2C, dài 120mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat hoặc tương đương, mũi vuốt nhọn UltraGlyde hoặc tương đương
147	Nẹp khóa đỡ mặt lòng đầu dưới xương quay	Cái	8	Nẹp khóa đỡ mặt lòng đầu dưới xương quay: - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Tối thiểu có 8 lỗ - Chiều dài: từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$

148	Vít khóa loại tự taro đường kính 2.7mm	Cái	64	Vít khóa tự taro, chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính vít 2.7mm - Chiều dài: từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$
149	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	40	Vít khóa tự taro, chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$
150	Vít vỏ loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	8	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$
151	Vít vỏ loại tự taro đường kính 2.7mm	Cái	8	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính 2.7mm - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 30\text{ mm}$
152	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	Cái	20	- Nẹp khóa xương đòn, hình cong chữ S, Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Có tối thiểu 5 lỗ - Chiều dài từ $\leq 75\text{mm}$ đến $\geq 117\text{mm}$.
153	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	140	Vít khóa tự taro, chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$
154	Vít vỏ loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	20	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$

155	Nẹp khóa đầu dưới xương đòn các cỡ	Cái	10	Nẹp khóa đầu dưới (đầu ngoài) xương đòn 3.5 mm: - Chiều dài nẹp từ $\leq 95\text{mm}$ đến $\geq 120\text{ mm}$ - Có tối thiểu 5 lỗ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
156	Vít khóa loại tự taro đường kính 2.7mm	Cái	60	Vít khóa tự taro, chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính vít 2.7mm - Chiều dài: từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$
157	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	60	Vít khóa tự taro, chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$
158	Vít vỏ loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	10	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$
159	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (PHILOS) các cỡ	Cái	12	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 3.5 mm: - Chiều dài nẹp từ $\leq 95\text{mm}$ đến $\geq 115\text{mm}$ - Có tối thiểu 3 lỗ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
160	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	120	Vít khóa tự taro, chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$
161	Vít vỏ loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	12	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$

162	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ các cỡ	Cái	5	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ 3.5 mm: - Chiều dài nẹp từ $\leq 110\text{mm}$ đến $\geq 210\text{mm}$ - Có tối thiểu 4 lỗ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
163	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	60	Vít khóa tự taro, chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$
164	Vít vỏ loại tự taro đường kính 3.5 mm	Cái	5	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$
165	Nẹp khóa bản rộng các cỡ	Cái	5	Nẹp khóa bản rộng 4.5/5.0 mm: - Chiều dài nẹp từ $\leq 100\text{mm}$ đến $\geq 290\text{mm}$ - Có tối thiểu 5 lỗ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
166	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Cái	50	Vít khóa tự taro - Đường kính 5.0mm - Chiều dài: từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
167	Vít vỏ loại tự taro đường kính 4.5 mm	Cái	5	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Đường kính 4.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
167	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Cái	5	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi 4.5/5.0 mm: - Chiều dài nẹp từ $\leq 160\text{mm}$ đến $\geq 350\text{mm}$ - Có tối thiểu 5 lỗ

				- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
169	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Cái	60	Vít khóa tự taro - Đường kính 5.0mm - Chiều dài: từ ≤ 12 mm đến ≥ 90 mm - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
170	Vít vỏ loại tự taro đường kính 4.5 mm	Cái	5	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Đường kính 4.5mm - Chiều dài từ ≤ 12 mm đến ≥ 80 mm - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
171	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các cõ	Cái	5	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài 4.5/5.0 mm: - Chiều dài nẹp từ ≤ 145 mm đến ≥ 260 mm - Có tối thiểu 5 lỗ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
172	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Cái	75	Vít khóa tự taro - Đường kính 5.0mm - Chiều dài: từ ≤ 12 mm đến ≥ 90 mm - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
173	Vít vỏ loại tự taro đường kính 4.5 mm	Cái	5	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Đường kính 4.5mm - Chiều dài từ ≤ 12 mm đến ≥ 80 mm - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
174	Nẹp khóa bản hẹp	Cái	5	Nẹp khóa bản hẹp 4.5/5.0 mm: - Chiều dài nẹp từ ≤ 120 mm đến ≥ 240 mm - Có tối thiểu 7 lỗ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương

175	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Cái	50	Vít khóa tự taro - Đường kính 5.0mm - Chiều dài: từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
176	Vít vỏ loại tự taro đường kính 4.5 mm	Cái	5	Vít vỏ (xương cứng) tự taro: - Đường kính 4.5mm - Chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 80\text{ mm}$ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
177	Vít xương xóp ren toàn phần tự taro đường kính 4.0mm	Cái	15	Vít xương xóp ren toàn phần tự taro - Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính thân vít: 4.0 mm - Chiều dài vít từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$
178	Vít xương xóp ren toàn phần tự taro đường kính 6.5 mm	Cái	100	Vít xương xóp ren toàn phần tự taro 6.5 mm: - Chất liệu hợp kim titanium hoặc thép không gỉ - Đường kính thân vít: 6.5 mm - Chiều dài vít từ $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$
179	Nẹp mắt xích các cỡ	Cái	60	- Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Độ dày 3mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ rộng 10mm (sai số $\pm \leq 5\%$). - Có tối thiểu 4 lỗ - Chiều dài từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 310\text{mm}$. - Sử dụng với vít khóa xương cứng 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm.
180	Vít khóa xương cứng 3.5mm tự taro	Cái	480	- Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. - Vít tự taro. Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
181	Vít xương cứng	Cái	60	- Đường kính vít 3.5mm

	đường kính 3.5mm			<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. - Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
182	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn có móc các cỡ	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp khóa xương đòn có móc - Chiều dài từ $\leq 81\text{mm}$ đến $\geq 109\text{mm}$ - Độ dày từ 3mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Có tối 3 lỗ - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Sử dụng với vít khóa đường kính 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm.
183	Vít khóa xương cứng 3.5mm tự taro	Cái	60	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. - Vít tự taro. Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
184	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. - Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
185	Nẹp khóa bản nhỏ	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày 3.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ rộng 10mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Có tối thiểu 6 lỗ - Chiều dài từ $\leq 85\text{mm}$ đến $\geq 130\text{mm}$. Nẹp sử dụng với vít khóa 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
186	Vít khóa xương cứng 3.5mm tự taro	Cái	80	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. - Vít tự taro. Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
187	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. - Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương

188	Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày các cõ	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp khóa đầu dưới xương chày: Có tối thiểu 4 lỗ - Chiều dài từ $\leq 110\text{mm}$ đến $\geq 240\text{mm}$ - Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Nẹp dùng vít khóa 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm.
189	Vít khóa xương cứng 3.5mm tự taro	Cái	80	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. - Vít tự taro. Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
190	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính vít 3.5mm - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. - Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
191	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/ phải các cõ - Đầu nẹp có tối thiểu 2 lỗ, thân nẹp có tối thiểu 2 lỗ - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Thân nẹp rộng 18mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 140\text{mm}$ đến $\geq 390\text{mm}$
192	Vít khóa xương 7.5mm	Cái	30	<ul style="list-style-type: none"> Là dạng vít khóa rộng nòng, Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính thân vít 7.5mm - Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 145\text{mm}$
193	Vít khóa xương 5.0mm	Cái	90	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính thân vít 5.0mm - Chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$. - Vít tự taro
194	Vít khóa xương xỏ đường kính 3.5mm các cõ	Cái	120	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính vít 3.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$), dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. - Vít tự taro. Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương

195	Xương sinh học 10cc	Gói	20	Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoang xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ , CaO, P ₂ O ₅ , Na ₂ O hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích tối thiểu 10cc.
196	Xương sinh học 2.5cc	Gói	30	Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoang xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ , CaO, P ₂ O ₅ , Na ₂ O hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích tối thiểu 2,5cc
197	Xương sinh học 5cc	Gói	30	Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoang xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ , CaO, P ₂ O ₅ , Na ₂ O hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích tối thiểu 5cc
198	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng	Bộ	25	Bao gồm: - Bộ trộn và bơm áp lực dùng cho bơm xi măng không bóng. Bộ trộn theo nguyên lý trộn kín, có bi trộn hoặc tay quay, dây nối có khóa luer lock. - Kim chọc dò: đường kính ≤4.5mm, chiều dài ≥115mm - Xi măng: bao gồm bột polymer hoặc tương đương, khối lượng ≥ 25g và dung môi
199	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng loại đi kim một bên	Bộ	25	Bao gồm: - Bộ trộn và bơm áp lực dùng cho bơm xi măng không bóng. Bộ trộn theo nguyên lý trộn kín, có bi trộn hoặc tay quay, dây nối có khóa luer lock. - Kim chọc dò: đường kính từ ≤4.5mm, chiều dài ≥115mm - Kim bơm xi măng dạng cong chất liệu Peek hoặc tương đương, chiều dài phần kim cong trong khoảng từ 22mm đến 26mm - Xi măng: bao gồm bột polymer hoặc tương đương, khối lượng ≥ 25g và dung môi
200	Bộ bơm xi măng cột sống 2 bóng loại 1 thì	Bộ	25	Bao gồm: - Bộ trộn và bơm áp lực dùng cho bơm xi măng. Bộ trộn theo nguyên lý trộn kín, có bi trộn hoặc tay quay

				<ul style="list-style-type: none"> - 02 Bóng nong: dung tích bơm phồng tối đa trong khoảng từ 3ml đến 7ml - 02 Bơm bóng: dung tích $\geq 20\text{ml}$ - Kim chọc dò: đường kính từ $\leq 4.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 115\text{mm}$ - Kim bơm xi măng: đường kính từ $\leq 3.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 190\text{mm}$ - Kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sống đường kính $\leq 3.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 190\text{mm}$. - Xi măng: khối lượng $\geq 20\text{g}$ và dung môi
201	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng nong	Bộ	25	<p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ trộn và bơm áp lực dùng cho bơm xi măng không bóng. Bộ trộn theo nguyên lý trộn kín, có bi trộn hoặc tay quay, dây nối có khóa luer lock. - Bóng nong dạng cong: dung tích bơm phồng tối đa trong khoảng từ 7ml đến 9ml - Bơm bóng: dung tích $\geq 20\text{ml}$ - Kim chọc dò: đường kính từ $\leq 4.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 115\text{mm}$ - Kim chọc khoan dạng cong: chiều dài trong khoảng 150mm đến 170mm - Kim bơm xi măng dạng cong chất liệu Peek hoặc tương đương, chiều dài phần kim cong trong khoảng từ 22mm đến 26mm - Xi măng: bao gồm bột polymer hoặc tương đương, khối lượng $\geq 25\text{g}$ và dung môi
202	Bộ bơm xi măng cột sống loại thường kèm kim sinh thiết loại 2 kim	Bộ	25	<p>Bộ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ trộn và bơm áp lực dùng cho bơm xi măng không bóng. Bộ trộn theo nguyên lý trộn kín, có bi trộn hoặc tay quay - Kim chọc dò: đường kính từ $\leq 4.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 115\text{mm}$ - Kim sinh thiết - Xi măng: khối lượng $\geq 20\text{g}$ và dung môi
203	Xi măng sinh học	Gói	10	<ul style="list-style-type: none"> - Xi măng: khối lượng $\geq 20\text{g}$

				<p>+ Thành phần: Polymethyl Methacrylate hoặc tương đương, Barium sulfate hoặc tương đương, Benzoyl peroxid hoặc tương đương</p> <p>- Dung dịch pha:</p> <p>+ Thành phần: Methyl methacrylate hoặc tương đương, N,N-dimethyl-p-toluidine hoặc tương đương, Hydroquinone hoặc tương đương.</p>
204	Vít đa trục bơm xi măng loại rộng nòng các cỡ kèm ốc khóa trong	Cái	30	<p>* Vít</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium hoặc hợp kim titanium - Trên thân vít có ≥ 3 lỗ thoát xi măng - Vít đa trục tự taro, góc xoay $\geq \pm 30$ độ - Vít rộng nòng trên toàn bộ trục vít - Kích thước: + Đường kính: Có tối thiểu 3 cỡ trong khoảng từ 4.5mm đến 6.5mm + Kích thước: Có tối thiểu các chiều dài 35mm, 40mm, 45mm - Vít tương thích với nẹp dọc đường kính 6.0mm <p>* Ốc khóa trong</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ốc khóa trong tương thích với Vít đa trục bơm xi măng loại rộng nòng - Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.
205	Nẹp dọc dùng cho vít bơm xi măng các cỡ	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Đường kính 6.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài: từ ≤ 100mm đến ≥ 180mm
206	Vít đa trục rộng nòng bắt qua da kèm ốc khóa trong	Cái	30	<p>* Vít</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đường kính mũ vít ≥ 12.2mm - Vít đa trục, góc xoay ≥ 25 độ - Kích thước: + Đường kính vít: từ ≤ 5.5 đến ≥ 7.5mm

				<ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài: từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 55\text{mm}$ - Vít tương thích với nẹp dọc đường kính 6.0mm * Ốc khóa trong - Ốc khóa trong tương thích với Vít đa trục rỗng nòng bắt qua da - Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.
207	Nẹp dọc uốn sẵn dùng cho vít qua da	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium hoặc hợp kim titanium - Đường kính 6.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$), có các dạng cong và thẳng - Chiều dài: $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 200\text{mm}$.
208	Vít cột sống đa trục kèm ốc khoá trong các cỡ	Cái	300	<ul style="list-style-type: none"> * Vít - Vít đa trục - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Kích thước: + Đường kính: $\leq 4.5\text{mm}$ đến $\geq 7.5\text{mm}$ + Chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 95\text{mm}$ - Vít tương thích với nẹp dọc cột sống đường kính 6.0mm * Ốc khóa trong - Ốc khóa trong tương thích với Vít cột sống đa trục - Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.
209	Nẹp dọc cột sống	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Đường kính 6.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Dạng thẳng - Chiều dài: từ $\leq 100\text{mm}$ đến $\geq 180\text{mm}$
210	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: PEEK hoặc tương đương - Có điểm đánh dấu cản quang. - Kích thước: có ≥ 2 loại kích thước + Chiều dài: từ $\leq 22\text{mm}$ đến $\geq 24\text{mm}$

				<ul style="list-style-type: none"> + Chiều rộng 10mm (sai số $\pm \leq 5\%$) + Chiều cao từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 13\text{mm}$ - Miếng ghép vát góc 45 độ
211	Nẹp nối ngang	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Nẹp nối ngang có thể điều chỉnh độ dài, chiều dài: từ $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 65\text{mm}$. - Nẹp kết hợp với nẹp dọc đường kính 6.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$)
212	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngực dạng cong	Cái	20	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: PEEK hoặc tương đương - Có điểm đánh dấu cản quang. - Kích thước: có ≥ 3 loại kích thước + Chiều dài: từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 32\text{mm}$ + Chiều rộng 10mm (sai số $\pm \leq 5\%$) + Chiều cao từ $\leq 7\text{mm}$ đến $\geq 13\text{mm}$ - Một đầu miếng ghép vát góc ≥ 4 độ
213	Vít cổ sau đa trục có mũ vít dạng chụp	Cái	40	<ul style="list-style-type: none"> Vít cổ sau đa trục tự taro. Chất liệu: Titanium hoặc Hợp kim Titanium - Đường kính: từ $\leq 3.5\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$ - Chiều dài: từ ≤ 10 đến $\geq 50\text{mm}$ - Vít tương thích với Nẹp dọc cột sống cổ sau
214	Ốc khóa trong dạng chụp đầu vít	Cái	40	<ul style="list-style-type: none"> Ốc khóa trong tương thích với Vít cổ sau đa trục - Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Tương thích với Vít cổ sau đa trục
215	Nẹp dọc cột sống cổ sau, uốn được góc 90 độ	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp dọc thẳng, Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Đường kính 4.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài $\geq 240\text{mm}$ - Nẹp có thể uốn được góc 90 độ.
216	Nẹp cổ trước 1 tầng	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp cổ trước 1 tầng, Có chốt khóa vít, sử dụng vít 4.0/4.5 - Kích thước:

				<ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài: từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 26\text{mm}$ + Chiều rộng: từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 16.5\text{mm}$ + Dày 2.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.
217	Nẹp cổ trước 2 tầng	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp cổ trước 2 tầng, Có chốt khóa vít, sử dụng vít 4.0/4.5 - Kích thước: + Chiều dài: từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 46\text{mm}$ + Chiều rộng: từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 16.5\text{mm}$ + Dày 2.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.
218	Vít cho nẹp cổ trước	Cái	120	<ul style="list-style-type: none"> Vít cho nẹp cổ trước, tự taro. Đường kính: Có tối thiểu cỡ 4.0mm và 4.5mm - Chiều dài: từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$ - Tương thích với nẹp cổ trước (loại 1 tầng, 2 tầng) - Chất liệu: Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.
219	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám nghiêng	Cái	20	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ có răng bám nghiêng, nghiêng góc $\geq 45^\circ$. - Vật liệu : PEEK hoặc tương đương - Rộng: từ $\geq 14\text{mm}$; chiều dài $\geq 13\text{mm}$ - Chiều cao: Có tối thiểu các kích thước 6mm, 7mm, 8mm.
220	Đốt sống nhân tạo cột sống cổ điều chỉnh được độ cao	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thân đốt sống nhân tạo liên khối có thể điều chỉnh độ cao. - Đường kính: từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$ - Chiều cao: từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 65\text{mm}$, góc uốn: từ 0°, 6° - Chất liệu: Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.
221	Đốt sống nhân tạo cột sống cổ điều chỉnh được độ cao kèm vít cố định.	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thân đốt sống nhân tạo có thể điều chỉnh được độ cao. - Đường kính: 12mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều cao: từ $\leq 13\text{mm}$ đến $\geq 65\text{mm}$, góc uốn: từ 0° đến 18° - Vít cố định thân đốt sống nhân tạo gồm các đường kính 4.0mm và 5.0mm.

				Chiều dài: $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$ - Vít xương xóp: đường kính 4mm (sai số $\pm \leq 5\%$); chiều dài từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 26\text{mm}$ - Chất liệu: Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium.
222	Vật liệu cầm máu tự tiêu không dệt	Miếng	250	Vật liệu cầm máu dạng lưới tự tiêu được làm từ cellulose oxi hóa tái tổ hợp hoặc tương đương. Kết cấu không dệt, có ≥ 6 lớp với cơ chế tự tiêu. - Thời gian cầm máu $\leq 70\text{s}$
223	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính 6x8cm	Miếng	20	Miếng vá tái tạo màng cứng - Chất liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương - Có khả năng tự tiêu hoàn toàn ≤ 12 tháng - Chống dính với mô não - Kích thước: $\geq 6 \times 8\text{cm}$
224	Miếng vá khuyết sọ cứng loại I	Cái	10	Miếng vá khuyết sọ cứng, dày 0.6mm (sai số $\pm \leq 5\%$), kích cỡ $\geq 125 \times 180\text{mm}$. Sử dụng vít tự khoan tự taro đường kính 2.0mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương
225	Miếng vá khuyết sọ cứng loại II	Cái	10	Miếng vá khuyết sọ cứng, dày 0,8mm (sai số $\pm \leq 5\%$), kích cỡ $\geq 144 \times 144\text{mm}$. Sử dụng vít tự khoan tự taro đường kính 2.0mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương
226	Vít mini 2.0 tự taro	Cái	350	- Vít hàm mặt, tự khoan, tự bắt. - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đường kính: 2.0mm - Dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 8\text{mm}$.
227	Ghim bấm	Cái	100	- Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính ghim: 0.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$). - Chiều rộng x chiều cao: 5.9mm x 3.9mm (sai số $\pm \leq 5\%$) - Lực kéo ghim chịu được $\geq 4\text{N}$.

				<ul style="list-style-type: none"> - Số kim bấm ≥ 35 ghim - Đóng gói tiệt trùng
228	Dẫn lưu dịch ra ngoài	Bộ	50	<ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa: Chất liệu 100% Silicon hoặc tương đương, có vạch chia thể tích trên thân bình. Dây dẫn chất liệu 100% Silicon hoặc tương đương, kèm trocar. Có vạch cản quang
229	Kim sinh thiết bán tự động kèm kim đồng trục	Cái	308	<ul style="list-style-type: none"> - Kim sinh thiết mô mềm và các tạng (gan, phổi, thận...) - Các cỡ 14G, 16G, 18G, 20G, chiều dài từ ≤ 10 đến ≥ 20cm kèm kim đồng trục. - Chiều dài lấy mẫu: 10mm /20mm. - Vạch chỉ thị sắc nét, thấy được trên siêu âm - Kèm kim đồng trục
230	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ cho vít 2.0 mm	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp thẳng 6 lỗ Sử dụng hệ thống vít 2.0mm. Bề dày nẹp 1.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$) Chiều rộng nẹp 4.5mm (sai số $\pm \leq 5\%$) Chiều dài nẹp ≥ 32mm Chất liệu Titanium hoặc tương đương
231	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0 mm	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp thẳng 8 lỗ Sử dụng hệ thống vít 2.0mm. Chất liệu Titanium hoặc tương đương
232	Nẹp mặt thẳng 16 lỗ cho vít 2.0 mm	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp thẳng 16 lỗ Sử dụng hệ thống 2.0mm. Bề dày nẹp: 1.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$) Chất liệu Titanium hoặc tương đương
233	Nẹp thẳng 10 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp thẳng 10 lỗ Sử dụng hệ thống vít 2.0mm. Bề dày nẹp 1.0mm (sai số $\pm \leq 5\%$)

				Chiều dài nẹp $\geq 53\text{mm}$ Chất liệu Titanium hoặc tương đương
234	Nẹp 18 lỗ dùng vít 1.2mm	Cái	20	Nẹp thẳng 18 lỗ Sử dụng hệ thống vít tự khoan, tự taro 1.2mm. Bề dày nẹp 0.5 mm (sai số $\pm \leq 5\%$) Chiều dài nẹp $\geq 79\text{mm}$ Chất liệu Titanium hoặc tương đương
235	Vít tự khoan, tự taro 1.2mm	Cái	250	Vít tự khoan, tự taro đường kính 1.2mm Chiều dài: từ $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 5\text{mm}$. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
236	Vít tiêu chuẩn đường kính 2.0mm	Cái	1.000	- Vít tiêu chuẩn đường kính 2.0mm - Chiều dài: từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
237	Vít buộc hàm 2.0	Cái	160	- Vít buộc hàm, đường kính 2.0mm - Chiều dài: từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 14\text{mm}$ - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương
238	Dao 15 độ dùng trong phẫu thuật Phaco	Cái	300	- Lưỡi bằng thép không gỉ, góc vát 15 độ - Cán bằng nhựa hoặc Polycarbonate, có nắp đậy bảo vệ - Đóng gói vô trùng
239	Dao mổ phaco	Cái	300	- Chất liệu: Tay cầm làm bằng Polycarbonate hoặc nhựa, Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ - Dao từ $\leq 2.2\text{mm}$ đến $\geq 2.75\text{mm}$
240	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật	Ống	300	- Thành phần: Hydroxypropyl Methylcellulose hoặc tương đương: 2% - Độ nhớt từ $\leq 3000\text{cPs}$ đến $\geq 5600\text{cPs}$ - Độ pH từ ≤ 6.0 đến ≥ 7.8

				- Dung tích $\geq 2\text{ml}$
241	Chất nhuộm bao trypan blue 0.06%	Lọ	70	- Thành phần: có 0.06 mg/ml trypan blue nguyên chất hoặc tương đương. - Độ pH từ ≤ 6.8 đến ≥ 7.4 - Đóng gói vô trùng, lọ dung tích $\geq 1\text{ml}$
242	Vòng căng bao	Cái	25	- Chất liệu: PMMA hoặc tương đương, dày $\leq 0.18\text{mm}$
243	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mềm 1 mảnh, phi cầu	Cái	150	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh, phi cầu. - Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic hoặc tương đương - Lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh - Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.54 - Chiều dài thủy tinh thể: $\leq 13\text{mm}$, đường kính vùng quang học: 6.0mm (sai số $\leq \pm 5\%$) - Dải công suất đáp ứng: Đáp ứng từ $\leq 6.0\text{ D}$ đến $\geq 30.0\text{ D}$ - Kích thước vết mổ: $\leq 2.2\text{mm}$ - Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương. - Đặc điểm càng: 2 càng. Càng chữ C hoặc L - Chỉ số cầu sai (SA) của Optic là: $\geq -0.16\mu\text{m}$
244	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu kéo dài tiêu cự	Cái	130	- Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, phi cầu, đơn tiêu cự - Chất liệu: Acrylic hỗn hợp hoặc copolymer (hỗn hợp Hydrophobic và Hydrophilic) - Không màu, lọc tia cực tím (UV) - Chiều dài thủy tinh thể: $\leq 13\text{mm}$, đường kính vùng quang học: 6.0mm (sai số $\leq \pm 5\%$) - Đặc điểm càng: hai càng, cùng chất liệu với vùng quang học. - Chỉ số khúc xạ ≥ 1.46 - Dải độ từ $\leq -10.0\text{D}$ đến $\geq 30.0\text{D}$

				<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính vết mổ ≤ 2.2 mm - Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt hoặc tương đương.
245	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu kéo dài tiêu cự	Cái	20	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, phi cầu, đa tiêu cự, lấy nét liên tục - Không màu, lọc tia UV - Chất liệu: Acrylic hỗn hợp hoặc copolymer (hỗn hợp Hydrophobic và Hydrophilic) - Chỉ số khúc xạ ≥ 1.46 - Kích thước vết mổ ≤ 2.2 mm. - Đường kính phần quang học 6.0mm (sai số $\leq \pm 5\%$); chiều dài tổng là ≤ 12.50 mm. - Dải độ từ $\leq 1.0D$ đến $\geq 35.0D$. - Lắp đặt: Lắp sẵn trong cartridge kèm dụng cụ đặt kính
246	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, chuyên chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay	Bộ	3	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số, bao gồm: 1 thân máy, 1 dây điện cực tạo nhịp, 1 introducer - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. - Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp, ghi nhận tạo nhịp thất thành công
247	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số với chức năng tự động kiểm tra ngưỡng thất cho mỗi xung tạo nhịp, tương thích MRI toàn thân	Bộ	15	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số, bao gồm: 1 thân máy, 2 dây điện cực tạo nhịp, 2 introducer - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla, 3 Tesla - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. - Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp - Tự động nhận cảm, dẫn truyền thất nội tại; tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ.

	3 Tesla			
248	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số chụp được MRI	Bộ	3	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số, bao gồm: 1 thân máy, 1 dây điện cực tạo nhịp, 1 introducer - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla và 3 Tesla - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn ≥ 3 lần - Có chức năng gợi ý các thông số lập trình máy thích hợp cho từng bệnh nhân. - Tần số đáp ứng với nam châm khi còn pin ≥ 85 chu kỳ/ phút
249	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số tương thích MRI toàn thân	Bộ	15	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số (gồm 1 thân máy, 2 dây điện cực tạo nhịp, 2 introducer) - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla và 3 Tesla - Liệu pháp để thúc đẩy tạo nhịp sinh lý - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn gấp ≥ 3 lần - Quản lý tạo nhịp nhĩ và quản lý tạo nhịp thất - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Có chức năng gợi ý các thông số lập trình máy thích hợp cho từng bệnh nhân. - Tần số đáp ứng với nam châm khi còn pin ≥ 85 chu kỳ/ phút - Biểu đồ ngưỡng tạo nhịp và trở kháng dây dẫn được ghi lại ≥ 12 tháng
250	Bộ Máy tạo nhịp có chức năng phá rung 1 buồng	Bộ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo phá rung ICD 1 buồng (gồm: 1 thân máy, 1 dây điện cực sốc, 1 introducer) - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla và 3 Tesla - Điều trị nhịp nhanh thất ATP trước và trong khi sạc tụ - Cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim ≥ 12 tháng - Cung cấp dữ liệu về trở kháng dây và biên độ sóng R ≥ 60 tuần - Có chức năng gợi ý các thông số lập trình máy thích hợp cho từng bệnh nhân. - Chuẩn kết nối DF4/ DF1

251.	Bộ máy tạo nhịp có chức năng phá rung 2 buồng tương thích MRI toàn thân	Bộ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo nhịp phá rung ICD 2 buồng (gồm 1 thân máy, 1 dây điện cực tạo nhịp, 1 dây điện cực sốc, 2 introducer) - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla và 3 Tesla - Điều trị nhịp nhanh thất ATP trước và trong khi sạc tụ - Cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim ≥ 12 tháng - Cung cấp dữ liệu về trở kháng dây và biên độ sóng R ≥ 60 tuần - Chuẩn kết nối DF4/ DF1
252	Bộ máy tạo nhịp có chức năng tái đồng bộ tim 3 buồng, tương thích MRI toàn thân	Bộ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo tái đồng bộ tim 3 buồng (gồm: 1 thân máy, 2 dây điện cực tạo nhịp, 1 dây điện cực thất trái, 3 introducer) - Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla và 3 Tesla - Kết nối không dây Bluetooth - Cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim ≥ 12 tháng - Cho phép lập trình ≥ 14 vector tạo nhịp thất trái - Đáp ứng nhận cảm thất - Đáp ứng dẫn truyền AF - Có chức năng gợi ý các thông số lập trình máy thích hợp cho từng bệnh nhân.
253	Điện cực tạo nhịp tạm thời, lưỡng cực có bóng	Cái	10	Ống thông Polyurethane chống huyết khối. Dây điện cực ≤ 110 cm. Có bơm tiêm kèm theo để bơm bóng.
254	Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành, thận	Cái	250	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành, thận - Có tối thiểu các loại đầu cong: EBU, JL JR, AL, MB - Chiều dài: từ ≤ 100cm - Đường kính: từ $\leq 5F$ đến $\geq 8F$
255	Catheter trợ giúp can thiệp mạch vành	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter trợ giúp can thiệp mạch vành, mặt trong phủ PTFE hoặc tương đương - Kích cỡ: từ $\leq 5F$ đến $\geq 8F$

				- Chiều dài $\leq 100\text{cm}$
256	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên	Cái	20	- Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên - Đường kính 0.035", 0.018", 0.014" - Chiều dài $\leq 150\text{cm}$.
257	Ống thông trợ giúp can thiệp kéo dài	Cái	10	- Ống thông hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp mạch vành, có phủ lớp ái nước - Tương thích ống thông có đường kính: từ $\leq 6\text{F}$ đến $\geq 7\text{F}$ - Chiều dài: $\leq 150\text{cm}$
258	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái	15	- Đường kính khoảng: 0.014", 0.018", 0.035" - Chiều dài từ $\leq 90\text{cm}$ đến $\geq 150\text{cm}$. - Lớp phủ ái nước giúp tăng độ trơn láng
259	Catheter chụp động mạch vành hai bên phải trái đường động mạch quay	Cái	400	- Cấu tạo lưới thép không gỉ bện đôi, chống xoắn - Đường kính $\leq 5\text{Fr}$ - Chiều dài $\leq 110\text{cm}$.
260	Catheter chụp động mạch vành các loại	Cái	200	Catheter chụp động mạch vành, cấu tạo 3 lớp, lớp đan kép ở giữa, lớp trong và ngoài là Nylon rich Polyurethan hoặc tương đương - Có tối thiểu các loại đầu: JL, JR... - Đường kính từ $\leq 4\text{F}$ đến $\geq 5\text{F}$ - Chiều dài $\leq 110\text{cm}$.
261	Catheter chụp chẩn đoán dùng trong can thiệp mạch máu	Cái	20	- Cấu tạo 3 lớp, lớp đan kép ở giữa, lớp trong và ngoài là Nylon rich Polyurethan hoặc tương đương - Có tối thiểu các loại đầu: JL, JR, Pigtail - Đường kính từ $\leq 4\text{F}$ đến $\geq 5\text{F}$ - Chiều dài $\leq 110\text{cm}$.
262	Vi ống thông	Cái	30	Vi ống thông, phủ ái nước

				<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính ngoài thân xa $\leq 1.8F$ - Chiều dài $\leq 150\text{cm}$
263	Vi ống thông can thiệp siêu nhỏ dùng cho CTO	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo 2 nòng - Chiều dài khả dụng của vi ống thông $\leq 1400\text{mm}$ - Đường kính đầu tip $\leq 0.45\text{mm}$ - Tương thích với dây dẫn có đường kính 0.014"
264	Bóng nong mạch vành chịu áp lực cao loại I	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bóng: Polyamide hoặc tương đương - Chiều dài hệ thống $\geq 138\text{cm}$ - Áp lực định danh: $\leq 12\text{atm}$ - Áp lực nổ tối đa: $\geq 21\text{atm}$ - Có điểm đánh dấu cản quang trên bóng, có điểm nổi trên thân bóng giúp chống trượt Kích thước: <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính từ $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$
265	Bóng nong mạch vành chịu áp lực cao loại II	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> Bóng nong mạch vành áp lực cao có cấu trúc 3 lớp - Áp lực thường $\leq 12\text{atm}$ - Áp lực tối đa: $\geq 22\text{atm}$ - Đường kính đầu tip $\leq 0.43\text{mm}$ - Đường kính: từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ - Chiều dài: từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$.
266	Bóng nong mạch vành chịu áp lực cao loại III	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch vành chịu áp lực cao, có tối đa 5 nếp gấp, phủ lớp ái nước - Khẩu kính đầu vào: $\leq 0.015"$ - Áp lực vỡ bóng $\geq 20\text{atm}$ - Đường kính bóng: từ $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng: từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$

267	Bóng nong mạch vành chịu áp lực cao loại IV	Cái	100	<p>Bóng nong mạch vành áp lực cao có cấu trúc 3 lớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp lực thường $\leq 12\text{atm}$ - Áp lực tối đa: $\geq 22\text{atm}$ - Đường kính đầu tip $\leq 0.43\text{mm}$ - Đường kính: từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ - Chiều dài: từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$.
268	Bóng nong mạch vành dùng cho tổn thương tắc hoàn toàn	Cái	20	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bóng: Polyamide hoặc tương đương - Khẩu kính xâm nhập tổn thương: $\geq 0.016''$ - Chiều dài dây dẫn khả dụng: $\geq 138\text{ cm}$ - Kích thước: <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính: từ $\leq 1.1\text{mm}$ đến $\geq 2.0\text{mm}$ - Chiều dài: từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$
269	Bóng nong mạch vành loại phủ thuốc	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong động mạch vành phủ thuốc - Phủ thuốc Paclitaxel, hàm lượng thuốc $> 3.0\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Đường kính bóng: từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng: từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$
270	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường loại I	Cái	70	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài dây dẫn khả dụng: $\geq 140\text{cm}$ - Áp suất danh định $\leq 8\text{atm}$ - Áp suất vỡ bóng: $\geq 14\text{atm}$ - Guide wire tương thích: $0.014''$ - Có ≥ 2 điểm đánh dấu - Đường kính bóng: từ $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng: từ $\leq 9\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$

271	Bóng nong động mạch vành áp lực thường phù hợp trong can thiệp CTO	Cái	30	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính đầu tip ≤ 0.016inch - Đường kính bóng: từ ≤ 0.85mm đến ≥ 3.5mm - Chiều dài bóng tối thiểu 2 kích thước từ 4mm đến 30 mm - Chiều dài catheter ≥ 145cm - Áp lực vỡ bóng ≥ 14atm
272	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường loại II	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường, chất liệu ultra-slim hoặc tương đương, phủ lớp ái nước - Khẩu kính đầu vào ≤ 0.016" - Áp lực thường ≤ 8atm - Áp lực tối đa ≥ 14atm - Đường kính: từ ≤ 1.5mm đến ≥ 4.0mm - Chiều dài bóng từ ≤ 12mm đến ≥ 20mm
273	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường loại III	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Polyamide hoặc tương đương, phủ lớp ái nước - Áp lực thường ≤ 6atm, - Áp lực vỡ bóng ≥ 12atm - Độ dài catheter ≥ 135cm - Đường kính bóng: từ ≤ 1.5mm đến ≥ 4.0mm - Chiều dài bóng: từ ≤ 10mm đến ≥ 40mm - Có điểm đánh dấu cản quang
274	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc Zotarolimus	Cái	80	<ul style="list-style-type: none"> - Khung bằng hợp kim, Phủ thuốc Zotarolimus có trộn với polymer - Đường kính khung: từ ≤ 2.5mm đến ≥ 4.0mm - Chiều dài khung: ≤ 38mm
275	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	80	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu khung cobalt-crom hoặc tương đương - Phủ thuốc Sirolimus - Áp lực định danh: ≤ 10 atm - Áp lực nổ ≥ 18atm

				<p>Kích cỡ khung giá đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính stent: từ $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Độ dài stent: từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 58\text{mm}$
276	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus loại siêu mỏng cho tổn thương phức tạp	Cái	30	<ul style="list-style-type: none"> - Khung stent bằng chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương - Phủ thuốc Sirolimus, nồng độ $\geq 1.4 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Độ dày $< 65\mu\text{m}$ - Đường kính từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$ - Chiều dài tối đa $\geq 48\text{mm}$
277	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> - Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9, chất liệu khung Cobalt Chromium hoặc tương đương - Đường kính: từ $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài: từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 33\text{mm}$
278	Khung giá đỡ động mạch vành, phủ thuốc Amphilimus	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu stent: hợp kim Cobalt Chromium (L-605) hoặc tương đương - Phủ thuốc Amphilimus hoặc tương đương, mật độ phủ thuốc $\geq 0.9 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Có ≥ 2 điểm đánh dấu - Chiều dài tối đa $\geq 46\text{mm}$ - Đường kính: từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$
279	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus loại I	Cái	30	<ul style="list-style-type: none"> - Khung giá đỡ mạch vành chất liệu hợp kim, phủ thuốc Everolimus - Đường kính: từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài: từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 48\text{mm}$
280	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus loại II	Cái	30	<ul style="list-style-type: none"> - Phủ thuốc Everolimus, khung bằng hợp kim Platinum hoặc Cobalt-crom hoặc tương đương - Đường kính: từ $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài khung: từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 33\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE
281	Stent có màng bọc	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Khung giá đỡ làm bằng hợp kim CoCr hoặc tương đương, phủ một lớp màng

	dùng cho động mạch vành			bọc ePTFE hoặc tương đương - Đường kính: từ $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ - Chiều dài: $\geq 8\text{mm}$
282	Dây dẫn đường cho Catheter, phủ lớp ái nước	Cái	500	- Lõi làm từ Nitinol hoặc tương đương. Phủ lớp ái nước - Đường kính 0.035" - Độ dài dây dẫn $\leq 150\text{cm}$ - Đầu tip: Gồm các dạng đầu thẳng, đầu cong, đầu chữ J
283	Dây dẫn đường cho bóng và stent	Cái	250	Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành - Chất liệu lõi: nitinol hoặc tương đương - Đường kính 0.014", dài $\leq 200\text{cm}$
284	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại thường	Cái	50	- Phủ lớp ái nước - Chiều dài: $\geq 190\text{cm}$ - Đường kính 0.014" - Hình dạng đầu tip: thẳng, hình chữ J
285	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương tắc hoàn toàn	Cái	10	- Phủ lớp ái nước - Chiều dài: $\geq 190\text{cm}$ - Đường kính 0.014" - Hình dạng đầu tip: thẳng, hình chữ J
286	Dây dẫn đường cho bóng và Stent dùng cho động mạch ngoại biên	Cái	20	- Đường kính $\leq 0.035"$ - Chiều dài từ $\leq 180\text{cm}$ đến $\geq 300\text{cm}$ - Chiều dài đầu tip cản quang $\leq 5\text{cm}$ - Đầu đoạn xa thẳng hoặc uốn sẵn
287	Dây dẫn đường can thiệp mạch ngoại vi	Cái	20	- Dây dẫn đường can thiệp mạch ngoại vi - Chất liệu hợp kim thép không gỉ hoặc tương đương, Phủ lớp ái nước đầu xa. Loại đầu: thẳng và cong. - Đường kính 0.018"

				- Chiều dài từ $\leq 110\text{cm}$ đến $\geq 300\text{cm}$
288	Dây dẫn đường cho catheter phủ ngoài bằng lớp ái nước	Cái	20	- Chất liệu thép không gỉ Scitanium hoặc tương đương. Lớp phủ: ICE ái nước hoặc tương đương. - Có loại đầu thẳng và cong. - Đường kính 0.018" - Chiều dài: từ $\leq 110\text{cm}$ đến $\geq 300\text{cm}$
289	Dụng cụ đóng lòng mạch bằng collagen	Cái	10	- Cấu tạo: + Dụng cụ đóng mạch + 01 dây dẫn cỡ đường kính $\leq 0.038\text{inch}$. Chiều dài $\geq 70\text{cm}$. + 01 Ống thông mở đường. + Bộ phận đóng mạch, kích thước $\geq 5\text{F}$ - Các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu sinh học
290	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay	Cái	200	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay, phủ lớp ái nước - Dây dẫn làm bằng nhựa hoặc tương đương, đường kính dây dẫn 0.025". - Kèm kim chọc mạch và dao rạch da - Kích cỡ $\leq 6\text{F}$
291	Dụng cụ mở đường động mạch quay	Cái	300	- Dụng cụ mở đường động mạch quay, chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene hoặc PVC gồm: Kim chọc mạch, dây dẫn, sheath, dilator, dao mổ. - Tương thích dây dẫn từ 0.018" đến 0.025" - Đường kính ngoài $\leq 8\text{F}$
292	Dụng cụ mở đường động mạch đùi	Cái	250	- Dụng cụ mở đường động mạch đùi, chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene hoặc PVC gồm: Kim chọc mạch, dây dẫn, sheath, dilator, dao mổ. - Tương thích dây dẫn 0.025", 0.038" - Chiều dài của dây dẫn đường: $\geq 45\text{cm}$.

				- Đường kính ngoài $\leq 10F$
293	Kim chọc động mạch đùi	Cái	50	Kim chọc động mạch đùi - Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước tối thiểu 18G - Tương thích dây dẫn 0.035"
294	Kim chọc mạch quay, đùi	Cái	200	Kim chọc mạch quay, đùi - Vật liệu làm bằng thép không gỉ. - Kích thước: từ $\leq 18G$ đến $\geq 21G$
295	Bơm tiêm thuốc cân quang đầu xoay	Cái	250	- Bơm tiêm 1ml, 10ml, 20ml, chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương - Bơm tiêm có đầu luer lock - Đa màu sắc khác nhau
296	Bơm tiêm có đầu xoáy	Cái	400	- Bơm tiêm 1ml, 10ml, 20ml, chất liệu Polycarbonate - Bơm tiêm có đầu luer lock - Đa màu sắc khác nhau
297	Dây bơm thuốc áp lực cao	Cái	50	Dây bơm thuốc áp lực cao $\geq 1200psi$ - Vật liệu làm bằng PUR (Polyurethane) hoặc tương đương - Có đầu khóa - Chiều dài tối đa $\geq 120cm$
298	Dây bơm thuốc cân quang	Cái	200	- Dây bơm thuốc cân quang màu trong suốt - Chất liệu PVC hoặc TPU hoặc tương đương - Chiều dài $\leq 180cm$ - Áp suất chịu được $\geq 1200psi$
299	Bộ dụng cụ mở đường động mạch	Bộ	50	- Thân sheath dài $\leq 110mm$, chất liệu polypropylene hoặc tương đương. - Đường kính: từ $\leq 5F$ đến $\geq 7F$ - Có van cầm máu

				- Tương thích dây dẫn $\geq 0.035"$
300	Bộ phận kết nối Manifold	Cái	450	- Bộ phận kết nối Manifold làm bằng chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương. Kèm theo: Bơm tiêm đầu xoáy, dây truyền dịch, dây nối áp lực... - Chịu được áp lực $\geq 500\text{psi}$
301	Bộ kết nối đầu xoáy	Cái	150	Bộ kết nối đầu xoáy có ≥ 2 cổng - Đầu kết nối dạng xoáy male luer - Áp lực $\geq 250\text{PSI}$. - Cổng xoay dạng ON hoặc OFF
302	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành	Bộ	7	- Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành tương thích catheter kích thước 6F hoặc 7F, phủ lớp ái nước - Đường kính lòng hút $\leq 0.043"$ ở đầu xa - Chiều dài $\geq 140\text{cm}$
303	Bộ dụng cụ hút huyết khối	Cái	5	- Catheter bao gồm các cỡ 6F hoặc 7F, độ dài catheter $\geq 1360\text{mm}$ - Độ dài ống dẫn dây dẫn $\geq 120\text{mm}$, tương thích dây dẫn $0.014"$ - Kèm theo que nong, bơm tiêm, ống nối dài, Dụng cụ lọc...
304	Dụng cụ lấy dị vật loại I	Cái	10	Dây cáp chất liệu Nitinol hoặc tương đương, nhớ hình dạng thông lọng. - Đường kính: từ $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$ - Chiều dài dụng cụ tối thiểu: $\leq 175\text{cm}$ - Chiều dài ống thông tối thiểu $\leq 150\text{cm}$
305	Bóng nong tĩnh mạch ngoại biên	Cái	5	- Bóng nong được thiết kế cho các tĩnh mạch chậu - Có ≥ 2 điểm đánh dấu - Đường kính Bóng: từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 26\text{mm}$ - Chiều dài Bóng: từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$ - Chiều dài Catheter: từ $\leq 80\text{cm}$ đến $\geq 120\text{cm}$ - Bóng Có áp lực làm việc bình thường $\geq 6\text{atm}$, áp lực vỡ Bóng $\geq 18\text{atm}$

306	Bóng nong mạch ngoại biên trên dây dẫn 0.018"	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch ngoại biên. Catheter loại: OTW, tương thích với dây dẫn 0.014" - Tương thích với sheath: từ $\leq 4F$ đến $\geq 6F$ - Đường kính bóng: $\leq 2.0mm$ đến $\geq 5.0mm$ - Chiều dài bóng tối đa $\geq 150mm$.
307	Bóng nong mạch máu ngoại biên 0.014"	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch ngoại biên, phủ lớp ái nước, sử dụng trên dây dẫn 0.014" - Đường kính: từ $\leq 1.5mm$ đến $\geq 5.0mm$ - Chiều dài: $\geq 20mm$
308	Bóng nong mạch máu ngoại biên 0.018"	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương - Bóng bán đàn hồi với hệ OTW - Chiều dài khả dụng Catheter: từ $\leq 80cm$ đến $\geq 135cm$ - Tương thích dây dẫn 0,018" - Áp lực bơm bóng $\leq 9bar$; áp lực tới hạn $\geq 18bar$ - Đường kính bóng: từ $\leq 2.0mm$ đến $\geq 7.0mm$ - Độ dài bóng: từ $\leq 10mm$ đến $\geq 280mm$
309	Bóng nong mạch ngoại vi, tương thích dây dẫn 0.014"/0.018"	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch ngoại vi, chất liệu bóng Pebax hoặc tương đương, phủ ái nước - Đường kính bóng từ $\leq 2.0mm$ đến $\geq 6.0mm$ - Chiều dài bóng từ $\leq 20mm$ đến $\geq 200mm$ - Tương thích dây dẫn: 0.014", 0.018"
310	Bóng nong mạch ngoại biên trên dây dẫn 0.035" loại I	Cái	20	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong mạch ngoại biên tương thích với dây dẫn đường kính 0.035". - Đường kính: từ $\leq 3mm$ đến $\geq 10mm$ - Chiều dài tối đa $\geq 150mm$ - Áp lực vỡ bóng: $\geq 20atm$.
311	Bóng nong mạch máu ngoại biên có 5	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> Bóng nong mạch máu ngoại biên, tương thích dây dẫn loại 0.018" - Chất liệu bóng Nylon hoặc tương đương

	nếp gấp			<ul style="list-style-type: none"> - Áp lực thường $\leq 9\text{atm}$. - Áp lực vỡ bóng $\geq 18\text{atm}$ - Đường kính bóng từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$ - Chiều dài bóng từ $\geq 10\text{mm}$
312	Bóng nong mạch ngoại biên trên dây dẫn 0.035" loại II	Cái	30	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bóng: Pebax hoặc tương đương, phủ lớp ái nước - Tương thích dây dẫn loại 0.035" - Đường kính từ $\leq 3.0\text{mm}$ đến $\geq 12.0\text{mm}$ - Độ dài bóng từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 280\text{mm}$
313	Bóng nong động mạch ngoại biên (chủ, chậu)	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Nybax hoặc tương đương - Đường kính xuyên qua tổn thương $\leq 0.040"$ - Đường kính: từ $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$. - Chiều dài: từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 200\text{mm}$. - Có chứng nhận FDA hoặc CE
314	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel loại I	Cái	7	<ul style="list-style-type: none"> - Phủ thuốc Paclitaxel, hàm lượng $> 3.0\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Bóng có đường kính: từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$ - Chiều dài của bóng tối đa $\geq 120\text{mm}$ - Tương thích dây dẫn 0.035" - Áp lực vỡ bóng $\geq 14\text{atm}$
315	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel loại II	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> Bóng nong mạch ngoại biên có phủ thuốc Paclitaxel, hàm lượng $3.0\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Đường kính: từ $\leq 3.0\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$
316	Bóng nong động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Cái	8	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu bóng: Polyamide hoặc tương đương - Phủ thuốc Paclitaxel, hàm lượng thuốc $3\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Có ≥ 02 điểm đánh dấu cản quang - Áp lực vỡ bóng $\geq 12\text{atm}$ - Tương thích 3 loại dây dẫn: 0.014", 0.018", 0.035"

				Kích thước: + Đường kính bóng từ: $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$ + Chiều dài bóng: từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$ + Chiều dài hệ thống: từ $\leq 80\text{cm}$ đến $\geq 150\text{cm}$.
317	Stent mạch máu ngoại biên tự bung sử dụng dây dẫn 0.035" loại I	Cái	5	Giá đỡ mạch máu ngoại biên tự bung sử dụng dây dẫn 0.018", được làm bằng hợp kim nitinol hoặc tương đương. - Đường kính: từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$. - Chiều dài: từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 200\text{mm}$
318	Stent động mạch chậu	Cái	5	Stent động mạch chậu loại tự nở, chất liệu hợp kim Nickel Titanium hoặc tương đương - Độ dày khung: $\leq 220\mu\text{m}$ - Chiều dài tối đa $\geq 100\text{mm}$ - Đường kính: từ $\leq 9\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE - Xuất xứ: các nước G7
319	Stent mạch máu ngoại biên tự bung sử dụng dây dẫn 0.035" loại II	Cái	7	- Chất liệu Nitinol tự nở hoặc tương đương - Tương thích dây dẫn 0.035" và hệ thống 6F - Đường kính từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$ - Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$
320	Stent động mạch chậu, đùi nông	Cái	2	Stent chất liệu nitinol hoặc tương đương - Đường kính từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$ - Chiều dài tối đa $\geq 150\text{mm}$ - Chiều dài hệ thống: $\geq 80\text{cm}$, tương thích với dây dẫn 0.035"
321	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi	Cái	2	- Khung giá đỡ động mạch ngoại vi, chất liệu Nitinol hoặc tương đương - Đường kính khung từ $\leq 6.0\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$ - Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$

				- Tương thích dây dẫn 0.035"
322	Stent có màng bọc dùng cho can thiệp mạch máu	Cái	5	- Chất liệu Nitinol hoặc tương đương, phủ PTFE hoặc tương đương - Đường kính khung tối thiểu $\leq 6\text{mm}$, tối đa $\geq 9\text{mm}$ - Chiều dài khung tối thiểu $\leq 40\text{mm}$, tối đa $\geq 80\text{mm}$
323	Bộ bơm áp lực cao	Cái	205	- Bộ bơm áp lực cao kèm: + Bơm + Dây nối áp lực + Khóa 3 chạc + Van chữ Y + Dụng cụ lái dây dẫn + Cây đẩy - Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương - Dung tích bơm $\geq 20\text{ml}$ - Áp lực tối đa $\geq 30\text{atm}$
324	Bơm áp lực cao	Cái	50	Bơm áp lực cao, dung tích bơm $\geq 25\text{ml}$ - Áp suất bơm $\geq 30\text{bar}$
325	Dây bơm nước áp lực cao	Cái	100	- Bộ ống dây dẫn áp lực cao dài $\geq 4\text{m}$ - Thể tích nước vận chuyển từ 1lit/h đến $\geq 12.5\text{lit/h}$
326	Bộ sheath dài dùng trong can thiệp	Cái	50	Chất liệu: Lớp lõi PTFE hoặc tương đương, phủ lớp polymer - Kích thước $\leq 4\text{F}$ đến $\geq 8\text{F}$ - Chiều dài từ $\leq 45\text{cm}$ đến $\geq 90\text{cm}$. - Tương thích với dây dẫn loại $\geq 0.035"$
327	Áo phẫu thuật	Bộ	1000	Bao gồm: áo choàng phẫu thuật và khăn thấm. - 01 áo choàng phẫu thuật làm từ vật liệu SMS hoặc tương đương. Size L và M theo tiêu chuẩn. Áo dài tay bao phủ toàn thân từ cổ đến đầu gối, có dây buộc cố định sau lưng, dây buộc ở cổ và eo.

				- 02 khăn thấm có độ thấm hút cao.
328	Bộ sàng chụp mạch vành 3 lỗ	Bộ	500	Bộ sàng (khăn) chụp mạch vành 3 lỗ gồm các thành phần chính: 01 Khăn chụp mạch vành 370x220 (cm): thiết kế kết hợp với nhiều vùng vật liệu khác nhau như PE trong suốt, SM, SPP. 01 Tấm phủ đa dụng 150x140 (cm): làm từ vật liệu PE trong suốt. 01 Tấm phủ chắn chì 150x140 (cm): làm từ vật liệu PE trong suốt. 01 Khăn trải bàn dụng cụ 200x140 (cm): làm từ vật liệu PE trong suốt, SPP 01 Bao chụp đầu đèn phi 60 (cm): làm từ vật liệu PE, có thun cố định ở miệng bao. 01 Bao kính chắn chì 120 x 120 (cm): làm từ vật liệu PE trong suốt, có thun cố định ở miệng bao. 01 Bao đựng remote 26x10 (cm): làm từ vật liệu PE. 04 Khăn tay thấm 40x40 (cm): làm từ vải không dệt.
329	Bộ khăn chụp mạch	Bộ	100	Mỗi bộ tối thiểu gồm: + Khăn chụp mạch vành: 01 cái + Khăn trải bàn: 01 cái + Bao kính chắn chì: 01 cái + Khăn không keo thấm: 02 cái + Chén nhựa dung tích 100ml: 01 cái + Chén nhựa dung tích 250ml: 01 cái + Chén nhựa dung tích 500ml: 01 cái + khay nhựa: 01 cái
330	Bộ van cầm máu (Van cầm máu chữ Y)	Cái	100	- Bộ van cầm máu bao gồm: Đầu nối chữ Y, dụng cụ cố định dây dẫn - Đường kính $\geq 9F$ - Có ≥ 2 cổng nối - Chịu được áp lực $\geq 500psi$

				- Bộ van cầm máu có các loại: xoáy, đẩy kéo và đẩy bắm
331	Xilanh dùng cho máy bơm thuốc cản quang	Cái	100	Xilanh 150ml dùng cho máy bơm thuốc cản quang, bao gồm: - 1 xilanh 150ml - 1 ống lấy thuốc nhanh chữ J - Tương thích với máy bơm thuốc cản quang của Bệnh viện
332	Bóng nong động mạch cảnh	Cái	2	- Chiều dài bóng từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ - Chiều dài ống thông từ $\leq 80\text{cm}$ đến $\geq 135\text{cm}$ - Tương thích ống thông 6F cho tất cả các kích thước bóng và với dây dẫn ngắn nhất $\geq 130\text{cm}$ - Chất liệu bóng bền XCELON hoặc tương đương - Thân và bóng phủ kỵ nước - Áp lực định danh $\leq 8\text{ atm}$, Áp lực tối đa $\geq 14\text{ atm}$
333	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại	Cái	2	Kìm cắt tách vòng xoắn kim loại đã được tích điện sẵn. Thông qua đèn báo và tín hiệu chuông phát ra thông tin ngay lập tức cho biết kìm đã sẵn sàng cắt vòng xoắn
334	Dụng cụ lấy dị vật	Cái	2	- Dụng cụ lấy dị vật, chất liệu Nitinol hoặc tương đương - Vòng cản quang chất liệu tungsteng mạ vàng hoặc tương đương - Đường kính vòng: từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ - Chiều dài hệ thống $\leq 120\text{cm}$
335	Stent lấy huyết khối	Cái	10	- Đường kính: từ $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 6\text{mm}$ - Tương thích với ống thông có đường kính trong $\geq 0.020"$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$
336	Vật liệu nút mạch có tải thuốc các cỡ $\leq 300\mu\text{m}$	Ống/Xi lanh	10	- Thành phần: Poly Copolymer (Poly Sodium Acrylate Vinyl Alcohol) hoặc tương đương. - Kích cỡ hạt: từ $\leq 20\mu\text{m}$ đến $\geq 200\mu\text{m}$. - Số lượng hạt/ lọ: từ ≤ 9.400 đến $\geq 2.100.000$ hạt tùy kích cỡ. - Lọ tối thiểu $\geq 10\text{ml}$

				- Kích thước hạt sau khi ngâm thuốc tăng gấp ≥ 4 lần so với kích thước hạt khi còn khô
337	Vật liệu nút mạch có tải thuốc các cỡ $>300\mu\text{m}$.	Ống/Xi lanh	10	- Vật liệu nút mạch, có kích thước từ $300\mu\text{m}$ đến $500\mu\text{m}$. Điều trị ung thư có chứa hóa chất doxorubicin và irinotecan - Ống tối thiểu 2ml.
338	Vật liệu nút mạch không tải thuốc, các cỡ $\leq 500\mu\text{m}$.	Lọ/Ống	10	- Thành phần: Acrylic Polymer và Gelatin hoặc tương đương . - Kích cỡ hạt: từ $\leq 40\mu\text{m}$ đến $500\mu\text{m}$. - Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới $\geq 30\%$ để đi qua vi ống thông. - Ống tối thiểu 2ml.
339	Vật liệu nút mạch không tải thuốc, các cỡ $\geq 500\mu\text{m}$.	Lọ/Ống	10	- Thành phần: Acrylic Polymer và Gelatin hoặc tương đương . - Kích cỡ hạt: từ $500\mu\text{m}$ đến $\geq 1100\mu\text{m}$. - Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới $\geq 30\%$ để đi qua vi ống thông. - Ống tối thiểu 2ml.
340	Hạt nút mạch	Lọ/Ống	10	- Chất liệu bằng Polyvinyl Alcohol hoặc tương đương - Kích cỡ từ $\leq 100\mu\text{m}$ đến $\geq 1000\mu\text{m}$
341	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan các cỡ loại I	Lọ	20	- Chất liệu: hạt vi cầu hydrogel hoặc tương đương, phủ polymer - Kích thước hạt: từ $\leq 40\mu\text{m}$ đến $\geq 100\mu\text{m}$ - Lọ tối thiểu 2ml.
342	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan các cỡ loại II	Lọ	10	Chất liệu PEG (Polyethylene Glycol) hoặc tương đương - Kích cỡ từ $\leq 100\mu\text{m}$ đến $\geq 400\mu\text{m}$ - Lọ tối thiểu 2ml.
343	Hạt nút mạch tạm thời	Lọ	30	Vật liệu nút mạch tạm thời - Chất liệu gelatin hoặc tương đương - Kích thước từ $\leq 50\mu\text{m}$ đến $\geq 4000\mu\text{m}$ - Mỗi lọ chứa $\geq 100\text{mg}$

344	Keo nút mạch các loại	Ống	15	Thành phần: n- butyl - 2- cyanoacrylate. - Là chất kết dính mô giúp đông cứng khi tiếp xúc với dịch tiết mô qua phản ứng polyme hóa
345	Khung giá đỡ đường mật loại I	Cái	10	- Thiết kế bện dây platinol - Có thể thu gọn đến $\geq 80\%$ so với khi bung để tái định vị khi đặt - Stent có đường kính từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$
346	Khung giá đỡ đường mật loại II	Cái	5	- Có lớp phủ polyme để ngăn ngừa quá trình tăng trưởng lớp niêm mạc, giảm sự đóng cặn, hình thành sỏi và vôi hóa. - Giảm di chuyển, với mỏ neo trong tá tràng - Có đường kính từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$; chiều dài từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$ - Dùng được khi sử dụng qua da hoặc qua nội soi - Có cản quang
347	Ống dẫn lưu đường mật qua da hai đầu, có khoá, các cỡ.	Bộ	100	- Bộ dẫn lưu đường mật qua da, có khoá. - Kích thước từ $\leq 6\text{Fr}$ đến $\geq 14\text{F}$, chiều dài $\geq 25\text{cm}$ - Đầu đuôi lợn, có các điểm đánh dấu cản quang. - Chất liệu bằng polyurethane hoặc tương đương, phủ lớp ái nước.
348	Kim chọc dò các tạng	Cái	30	- Đường kính kim trong khoảng 14-18G. - Đường kính ngoài khoảng $\leq 2\text{mm}$. - Chiều dài Catheter $\geq 130\text{mm}$. - Có chứng nhận FDA hoặc CE
349	Kim sinh thiết mô mềm		50	- Bộ sinh thiết bán tự động, cho phép lấy sinh thiết theo 2 nấc - Có đánh dấu thước đo trên kim nhằm kiểm soát độ sâu của kim - Đường kính kim: từ $\leq 14\text{G}$ đến $\geq 20\text{G}$ - Chiều dài kim: $\leq 100\text{mm}$ đến $\geq 250\text{mm}$
350	Kim chọc mạch quay, đầu các cỡ	Cái	300	- Bộ sinh thiết bán tự động, cho phép lấy sinh thiết theo 2 nấc - Có đánh dấu thước đo trên kim nhằm kiểm soát độ sâu của kim

				<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính kim: từ $\leq 14G$ đến $\geq 20G$ - Chiều dài kim: $\leq 100mm$ đến $\geq 250mm$
351	Ống hút huyết khối mạch não	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Nitinol hoặc tương đương - Đường kính trong $\geq 0.068"$ - Đường kính ngoài $\geq 0.083"$ - Chiều dài $\geq 125cm$
352	Ống hút huyết khối ngoại biên	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính trong đầu xa $\geq 0.070"$. - Đường kính ngoài $\geq 0.08"$ - Chiều dài $\geq 132cm$.
353	Ống thông chụp mạch	Cái	140	<p>Cấu tạo: 3 lớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp giữa bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan hoặc tương đương - Đường kính từ $\leq 4Fr$ đến $\geq 5Fr$. Chiều dài: $\geq 65cm$ - Hình dạng đầu tip: Sử dụng được cho mạch tạng và mạch não
354	Vi ống thông, có đầu mềm không tách rời, không tương thích DMSO loại I	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Vi ống thông ái nước dùng trong can thiệp mạch thần kinh, có đầu mềm không tách rời không tương thích với DMSO. - Đường kính ngoài đoạn xa từ $\leq 1.2F$ đến $\geq 1.8F$. - Chiều dài vi ống thông các cỡ ≥ 150 cm. - Tương thích với các dây dẫn $0.007"$.
355	Vi ống thông, có đầu mềm không tách rời, không tương thích DMSO loại II	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: đầu gắn dạng coil bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính trong $\leq 0.013"$, đường kính ngoài $\leq 2.7F$ - Chiều dài $\geq 165cm$ - Tương thích dây dẫn $0.01"$
356	Vi ống thông có thể tách rời ở đầu kèm vi dây dẫn, tương thích	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Vi ống thông có thể tách rời ở đầu các loại, kèm vi dây dẫn. - Đầu tách rời có kích thước khác nhau $\geq 1.5cm$, tương thích với dây dẫn $0.007"$. - Đường kính ngoài đầu xa $\leq 1.5F$.

	DMSO.			- Tương thích DMSO.
357	Vi ống thông can thiệp mạch tạng/ ngoại biên loại I	Cái	10	- Vi ống thông can thiệp mạch tạng/ngoại biên, Lớp trong bằng PTFE hoặc tương đương, phủ lớp ái nước. - Đường kính $\leq 1.8F$. - Chiều dài sử dụng $\geq 100cm$ - Tương thích với dây dẫn 0.016" - Thiết kế loại đầu thẳng hoặc đầu cong
358	Vi ống thông can thiệp mạch tạng/ ngoại biên loại II	Cái	110	- Vi ống thông can thiệp mạch tạng/ ngoại biên, lõi thép không rỉ, phủ lớp ái nước. - Đường kính ngoài đầu xa từ $\leq 2.0F$. - Chiều dài sử dụng $\geq 130cm$ - Tương thích với vi dây dẫn 0.016" - Đầu xa có điểm đánh dấu cản quang. - Thiết kế loại đầu thẳng hoặc đầu cong
359	Vi ống thông can thiệp mạch tạng/ ngoại biên loại III	Cái	50	- Vi ống thông can thiệp mạch tạng/ngoại biên, lõi thép không gỉ hoặc tương đương, phủ lớp ái nước. - Đường kính ngoài đầu xa từ $\leq 2.1F$ đến $\geq 2.9F$. - Chiều dài sử dụng $\geq 110cm$ - Tương thích với vi dây dẫn các loại có đường kính từ $\leq 0.018"$ đến $\geq 0.027"$ - Có chứng nhận FDA hoặc CE - Xuất xứ: các nước G7
360	Vi ống thông đồng trục gồm cả vi dây dẫn mạch gan/ ngoại biên	Cái	30	- Vi ống thông can thiệp mạch tạng/ ngoại biên, lõi thép không gỉ hoặc tương đương, phủ lớp ái nước. - Đường kính ngoài đầu xa từ 2.7F - Chiều dài sử dụng $\geq 130cm$ - Tương thích với vi dây dẫn các loại có đường kính $\leq 0.021"$

				<ul style="list-style-type: none"> - Đầu xa có điểm đánh dấu cảnh quang. - Thiết kế loại đầu thẳng hoặc đầu cong
361	Ống thông dẫn đường kép can thiệp thần kinh	Cái	5	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông dẫn đường kép 2 nòng, chất liệu PTFE hoặc tương đương. - Kích cỡ từ $\leq 5F$ đến $\geq 6F$. - Ống thông ngoài dài $\geq 90cm$ - Ống thông trong dài $\geq 110cm$ - Ống thông chịu được áp lực $\geq 750 PSI$. - Đầu ống thông có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, phủ ái nước.
362	Ống thông dẫn đường các loại, các cỡ	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> Ống thông dẫn đường kép 2 nòng chất liệu PTFE hoặc tương đương, có phủ Hydrophilic hoặc tương đương - Có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau - Kích cỡ từ $\leq 5F$ đến $\geq 6F$. - Ống thông ngoài dài $\leq 95cm$, ống thông nòng trong dài $\geq 117cm$
363	Ống thông dẫn đường can thiệp	Cái	5	Kích cỡ 6F. Đường kính trong: 0.070". Chiều dài: $\geq 105cm$
364	Vi dây dẫn dùng cho mạch não loại I	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Đường kính: 0.008" - Chiều dài $\geq 200cm$.
365	Vi dây dẫn dùng cho mạch não loại II	Cái	12	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, phủ lớp ái nước - Đường kính 0.014", chiều dài $\geq 200cm$ - Đầu tip có thể uốn dài
366	Vi dây dẫn ngoại biên loại I	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Vi dây dẫn dùng trong can thiệp mạch ngoại biên - Chất liệu lõi bằng hợp kim hoặc tương đương - Đường kính tối thiểu 0.014", phủ lớp ái nước - Chiều dài từ $\leq 135cm$ đến $\geq 190cm$

367	Vi dây dẫn ngoại biên loại II	Cái	10	- Vi dây dẫn ngoại biên có đường kính 0.016". - Chiều dài vi dây dẫn từ $\leq 135\text{cm}$ đến $\geq 180\text{cm}$ - Đầu xa thẳng hoặc cong uốn sẵn
368	Dây dẫn loại I	Cái	50	- Chất liệu Nitinol hoặc tương đương - Đường kính $\geq 0.032"$ - Chiều dài $\geq 150\text{cm}$
369	Dây dẫn loại II	Cái	30	- Chất liệu Nitinol hoặc tương đương, phủ lớp ái nước - Đường kính $\geq 0.032"$ - Chiều dài dây dẫn $\geq 250\text{cm}$. - Có 2 loại đầu tip: thẳng và gập góc
370	Dây dẫn loại III	Cái	20	- Chất liệu trực: thép không gỉ hoặc tương đương, phủ PTFE - Đầu tip có cấu trúc xoắn - Đường kính 0.035", 0.038" - Chiều dài dây dẫn từ $\leq 75\text{cm}$ đến $\geq 260\text{cm}$
371	Ống thông mở đường hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên	Cái	5	- Có phủ ái nước - Đường kính từ $\leq 0.014"$ đến $\geq 0.035"$ - Chiều dài: $\leq 150\text{cm}$
372	Vi dây dẫn chọc tách huyết khối	Cái	2	Đường kính đầu chia tách huyết khối: $\geq 0.068"$; chiều dài tương ứng: $\geq 150\text{cm}$
373	Vi ống thông hút huyết khối mạch não	Cái	20	Đường kính trong đầu xa: 0.035" - Đường kính ngoài đầu xa: $\geq 3.8\text{F}$ - Chiều dài làm việc: $\geq 150\text{cm}$
374	Vòng xoắn kim loại các loại, các cỡ	Cái	30	- Chất liệu Platinum hoặc tương đương - Đường kính vòng xoắn từ $\leq 1.0\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$.

				- Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 680\text{mm}$
375	Túi tăng áp lực truyền dịch	Cái	5	- Các bao áp suất kết hợp một áp kế giúp tạo áp suất. - Sử dụng các túi dung dịch hoặc túi máu $\geq 500\text{ ml}$ - Bao đo: được làm từ cotton, có móc treo sử dụng cho các giá đỡ, có thể tái sử dụng, nhiệt độ giặt: $\geq 60^\circ\text{C}$. - Áp kế mạ crôm với thang đo nhôm đường kính $\geq 49\text{ mm}$ có giá trị lên đến $\geq 300\text{ mmHg}$. - Miếng lót nhựa, chịu áp suất. - Bóng bóp: không nhựa mủ
376	Túi chụp bóng đèn máy DSA	Cái	200	- Làm bằng nhựa trong suốt, vô trùng, xung quanh viền có chun co giãn, - Có 2 cỡ $60\text{mm} \times 90\text{mm}$ và $45\text{mm} \times 60\text{mm}$
377	Túi bọc đầu dò siêu âm	Cái	50	- Làm bằng nhựa trong suốt, vô trùng, dùng để bọc đầu dò siêu âm khi can thiệp
378	Kim hút bệnh phẩm máy hóa sinh	Cái	1	Dùng cho máy sinh hoá BM-6010
379	Kim hút bệnh phẩm máy huyết học	Cái	3	Dùng cho máy huyết học tự động XN-1000
380	Kim hút hóa chất máy hóa sinh	Cái	1	Kim hút hóa chất cho máy sinh hóa BM-6010
381	Kim mix máy hóa sinh	Cái	1	Kim mix máy sinh hóa BM-6010
382	Điện cực NA Electrode	Cái	2	Dùng cho máy phân tích sinh hóa JCA-BM6010
383	Điện cực K Electrode	Cái	2	Dùng cho máy phân tích sinh hóa JCA-BM6010

384	Điện cực Cl Electrode	Cái	2	Dùng cho máy phân tích sinh hóa JCA-BM6010
385	Điện cực Ref Electrode	Cái	2	Dùng cho máy phân tích sinh hóa JCA-BM6010
386	Bóng đèn HALOGEN LAMP	Cái	2	Dùng cho máy phân tích sinh hóa JCA-BM6011
387	Bóng đèn máy đông máu CS1600	Cái	2	Bóng đèn máy đông máu CS1600
388	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus loại siêu mỏng	Cái	30	- Chất liệu stent Cobalt Chrome hoặc tương đương, phủ lớp polymer hoặc tương đương - Độ dày thanh stent $\leq 60 \mu\text{m}$, có thanh liên kết dài đáy với đáy - Phủ thuốc Sirolimus, nồng độ $\geq 1.25 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Đường kính tối thiểu $\leq 2.25\text{mm}$, đường kính tối đa $\geq 4.50\text{mm}$ - Chiều dài tối thiểu $\leq 8\text{mm}$, chiều dài tối đa $\geq 40\text{mm}$
389	Kim đốt sóng cao tần đơn cực	Cái	60	Điện cực có hệ thống làm mát bên trong - Đường kính kim nằm trong khoảng từ 20G đến 17G - Chiều dài kim từ $\leq 7\text{cm}$ đến $\geq 22\text{cm}$ - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt): $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ - Điện áp định mức tối đa kim đốt: $\geq 180\text{V}$
390	Cốc đựng mẫu 0,5 ml dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cái	6.000	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch; Chất liệu Polystyrene hoặc tương đương Cốc đáy tròn; dung tích: 0,5 ml Dùng tương thích cho máy xét nghiệm miễn dịch Unicel DxI 800
391	Dụng cụ cắt khâu dùng cho mổ nội soi	Chiếc	25	Dụng cụ cắt khâu dùng cho mổ nội soi - Trục dài: từ 16cm đến 26cm

				- Có khả năng gập góc tối đa ≥ 45 độ mỗi bên, dùng cho các loại băng ghim: 45mm, 60mm
392	Băng ghim gập góc dùng trong phẫu thuật nội soi	Chiếc	100	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Chiều dài băng ghim: có tối thiểu 2 loại 45mm và 60mm - Có 3 hàng ghim so le: Chiều cao ghim mở khác nhau, nằm trong khoảng từ: 3.0mm đến 4.0mm, chiều cao ghim đóng tương ứng từ: 1.25mm đến 1.75mm - Băng ghim tương thích với Dụng cụ cắt khâu dùng cho mổ nội soi